

# **BÁO CÁO**

## **Về thực trạng và giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam**

### **PHẦN I**

#### **Tổng quan về công nghiệp hỗ trợ Việt Nam**

##### **I. Vai trò của công nghiệp hỗ trợ trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Những cải cách kinh tế theo hướng tự do hóa đã tạo thêm động lực cho khu vực tư nhân, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực, qua đó giúp tăng năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và góp phần làm tăng năng suất lao động của nền kinh tế. Thu nhập của người lao động trong khu vực công nghiệp cũng được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, chuyển dịch của khu vực công nghiệp trong cơ cấu GDP nhìn chung còn chậm và hầu như ít được cải thiện trong 05 năm qua. Trong nội bộ ngành công nghiệp, công nghiệp khai khoáng có chiều hướng giảm xuống, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo có xu hướng tăng lên nhưng cơ cấu cũng chưa có sự thay đổi đáng kể. Số doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp gần như không thay đổi trong thời gian qua, thể hiện qua việc công nghiệp đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP, nhưng chủ yếu nhờ công nghiệp chế tạo, chế biến có giá trị gia tăng thấp. Qua các năm gần đây, các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến chiếm tỷ trọng cao gần 90% trong tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, nhưng chỉ đóng góp khoảng gần 14% GDP, giá trị gia tăng rất thấp so với các ngành công nghiệp khác. Xuất khẩu phần lớn là những ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng như điện tử, dệt may và da dầy, phụ thuộc phần lớn vào nguyên liệu, phụ tùng và vật liệu nhập khẩu do công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi nhiều vốn và công nghệ kém phát triển.

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT), theo định nghĩa tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ, là “*các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh*”. Các sản phẩm hoàn chỉnh có chất lượng toàn cầu, vì vậy các linh kiện phụ tùng để lắp ráp cũng mang tiêu chuẩn toàn cầu. Phần lớn có hàm lượng công nghệ rất cao, đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của các chuỗi sản xuất toàn cầu.

Trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam, các mặt hàng nguyên liệu (như hóa chất, chất dẻo, nhựa, thép và kim loại) và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (linh kiện, phụ kiện) là những đầu vào thiết yếu cho các sản phẩm công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và ít thay đổi trong suốt giai đoạn vừa qua.

Do đó cho đến nay Việt Nam chủ yếu còn hấp dẫn đối với phát triển công nghiệp hạ nguồn, chủ yếu ở công đoạn gia công, lắp ráp do công nghiệp hỗ trợ kém phát triển. Đó là những ngành có thể tận dụng lao động dồi dào và giá sức lao động rẻ để duy trì lợi thế cạnh tranh.

Trong điều kiện nước ta có dân số đông và hiện trạng cơ cấu dân số (dân số trẻ, 65% ở khu vực nông thôn), cần định hướng tập trung vào phát triển công nghiệp chế biến chế tạo để phát triển kinh tế-xã hội.

Tuy nhiên, phát triển công nghiệp hạ nguồn trong bối cảnh chi phí nhân công đang tăng dần với tốc độ tăng nhanh hơn năng suất lao động, Việt Nam sẽ khó có thể duy trì được lợi thế này. Trong trường hợp chi phí nhân công tăng cao, nếu công nghiệp hỗ trợ kém phát triển thì sẽ hạn chế năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam.

Do nguồn lực trong nước hạn chế, Việt Nam vẫn tiếp tục cần các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để mở rộng qui mô nền kinh tế nhằm tạo ra thêm việc làm và tận dụng sự lan tỏa trình độ quản lý và công nghệ. Nếu công nghiệp hỗ trợ kém phát triển thì sẽ hạn chế việc thu hút FDI, cũng như giữ chân các doanh nghiệp FDI ở lại Việt Nam trong dài hạn.

Việc phụ thuộc phần lớn linh kiện và phụ tùng nhập khẩu đã làm cho giá trị gia tăng tạo ra do ngành công nghiệp chế biến chế tạo rất thấp so với các quốc gia trong khu vực. Mặc dù chiếm đến gần 90% doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của nền kinh tế nhưng năm 2017 công nghiệp chế biến chế tạo chỉ đóng góp gần 15 % GDP so với mức trên 20% của phần lớn các quốc gia trong ASEAN, Campuchia 22%, Thái Lan 26%, Hàn Quốc 28% , Trung Quốc 36%.

Vì vậy, phát triển CNHT có ý nghĩa quan trọng quyết định đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất và kỹ năng lao động, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cho sản phẩm và chất lượng nền kinh tế Việt Nam. Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhất để Việt Nam tăng trưởng bền vững trong dài hạn, nâng cao chất lượng nền kinh tế. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và CNHT trong phát triển kinh tế đất nước là xây dựng nội lực đất nước, đảm bảo tự cường dân tộc

## **II. Thực trạng công nghiệp hỗ trợ Việt Nam**

### **1. Kết quả đạt được**

#### ***1.1. Công tác ban hành và thực thi chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ bước đầu có hiệu quả***

##### ***1.1.1. Các chính sách hiện hành về phát triển công nghiệp hỗ trợ***

Hiện nay công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam chú trọng, ưu tiên phát triển. Trước năm 2015, các hành lang pháp lý để phát triển CNHT chậm được ban hành và hiệu lực, hiệu quả còn nhiều hạn chế. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, và Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, các chính sách này chủ yếu liên quan đến việc ưu đãi các dự án sản xuất sản phẩm CNHT hơn là các chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp. Trong khi đó, các doanh nghiệp CNHT Việt Nam cần sự hỗ trợ của nhà nước hơn là các ưu đãi, do không đủ năng lực sản xuất để hưởng các

ưu đãi mà Nhà nước đưa ra. Sau 04 năm thực hiện, chỉ có 1 doanh nghiệp FDI duy nhất được hưởng chính sách này và mục tiêu của họ nhằm hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đến năm 2015 Chính phủ mới ban hành khung pháp lý quan trọng dưới dạng Nghị định làm cơ sở để triển khai mạnh mẽ hơn nữa các chính sách, hoạt động khuyến khích, thu hút đầu tư, trợ giúp doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Năm 2017 mới ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn đến năm 2025 nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp. Một số chính sách hiện hành liên quan đến công nghiệp hỗ trợ bao gồm:

*a) Các Luật liên quan đến chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ*

- Luật đầu tư 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư: theo đó sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư tại Việt Nam;

- Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế, trong đó bổ sung các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

*b) Các văn bản quy phạm pháp luật trực tiếp quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ*

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ với 06 ngành nghề được hỗ trợ, ưu đãi bao gồm: Dệt – May, Da – Giày, Điện tử, Sản xuất lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo, Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao.

Những chính sách cụ thể quy định tại Nghị định như:

- *Chính sách ưu đãi:* Nghị định quy định các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và tín dụng. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển còn được hưởng đãi Tín dụng đầu tư và tiền thuê đất.

- *Chính sách hỗ trợ:* Nghị định quy định các chính sách hỗ trợ và cụ thể hóa thông qua “Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ” được quy định chi tiết tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025; Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Thông qua “Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ”, các doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và có cơ hội tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, thông qua các hoạt động hỗ trợ nghiên

cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực; kết nối với các Tập đoàn lắp ráp đa quốc gia và các nhà cung ứng lớp trên thế giới nhằm tìm đầu ra cho sản phẩm, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI...

Để triển khai thi hành các chính sách trên, các Bộ, ngành như Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nhằm cụ thể hóa các quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP.

### *1.1.2. Kết quả đạt được trong việc thực thi các chính sách hiện hành về phát triển công nghiệp hỗ trợ*

Sau 03 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành năm 2015 đã đạt được những kết quả nhất định, các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ và chính sách ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ ban đầu đã phát huy tác dụng, tạo tính lan tỏa, góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp trong nước.

#### *a) Công tác xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển*

Về công tác xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, trong số 35 hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi, Bộ Công Thương đã cấp 23 Giấy xác nhận thuộc các ngành dệt may, điện tử, ô tô, công nghệ cao và cơ khí, các hồ sơ còn lại không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện xác nhận ưu đãi. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được cấp ưu đãi chủ yếu là các doanh nghiệp FDI.

#### *b) Công tác hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ*

##### *\* Triển khai Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ*

Bộ Công Thương đang triển khai đồng bộ các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT theo Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016 – 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung trọng tâm sau:

- Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CNHT.

- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

- Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm CNHT.

- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

- Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về CNHT.

*\* Hỗ trợ về qui trình công nghệ sản xuất, nghiên cứu và phát triển cho doanh nghiệp CNHT*

Thông qua các Chương trình Khoa học và công nghệ quốc gia như Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020... đã hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT đổi mới công nghệ, xây dựng, hướng dẫn áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và xây dựng áp dụng tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).

*\* Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNHT*

Ngoài các nội dung thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, Bộ Công Thương cũng đẩy mạnh triển khai một số chương trình, dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ để mở rộng thị trường và nâng cao trình độ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam cụ thể là:

- Hợp tác với Samsung trong việc phát triển nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng cho Samsung cũng như triển khai Chương trình hợp tác đào tạo 200 chuyên gia tư vấn Việt Nam trong lĩnh vực cải tiến sản xuất và chất lượng, từ đó tạo tính lan tỏa nâng cao năng lực của các doanh nghiệp CNHT trong nước để có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

- Hợp tác với Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc đào tạo cán bộ xây dựng chính sách và cán bộ kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, gồm: Chương trình hợp tác đào tạo, chuyển giao công nghệ và thành lập Trung tâm Tư vấn và Giải pháp công nghệ công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc (VITASK) trong khuôn khổ hợp tác Ủy ban hỗn hợp Việt Nam – Hàn Quốc giữa Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MOTIE).

- Hợp tác với Nhật Bản về công nghiệp hỗ trợ trong khuôn khổ chiến lược công nghiệp hóa Việt Nam – Nhật Bản.

- Hợp tác với Ngân hàng thế giới (World Bank) triển khai thực hiện Chương trình thí điểm phát triển Nhà cung cấp của Việt Nam với mục tiêu nâng cao năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam để có thể đáp ứng yêu cầu và tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI.

### ***1.2. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển cả về lượng và chất***

Số doanh nghiệp đang hoạt động trong CNHT tính đến năm 2016 là khoảng 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện và hơn 1.500 doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu cho ngành dệt may, da giày (chiếm gần 4,5% tổng số doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo). Các doanh nghiệp CNHT tạo việc làm cho hơn 550.000 lao động, với doanh thu thuần sản xuất kinh doanh trong năm 2016 tăng 20,9% so với năm 2015.

Hiện nay, một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện Việt Nam có năng lực khá tốt tại một số lĩnh vực như sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa – cao su kỹ thuật; tấm lớp các loại. Các sản phẩm này đã đáp ứng khá tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Doanh nghiệp CNHT trong nước cũng ngày càng tích cực áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý hiện đại vào sản xuất, chế tạo.

### ***1.3. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước dần được cải thiện***

Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu linh kiện, phụ tùng là hơn 26 tỷ USD, tăng hơn 24% so với 2015. Nếu tính cả các ngành CNHT cho dệt may, da – giày, kim ngạch xuất khẩu CNHT của Việt Nam đạt hơn 32 tỷ USD (Số liệu cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo này). Thị trường xuất khẩu cho các ngành CNHT của Việt Nam chủ yếu là các Trung Quốc; Hàn Quốc; Mỹ; Nhật Bản. Công nghiệp hỗ trợ trong nước đã có thể cung cấp một số phụ tùng, linh kiện như phụ tùng linh kiện nhựa, cao su cho các sản phẩm điện tử, ô tô xe máy, phụ tùng linh kiện nhôm và kim loại cho ô tô, xe máy và các sản phẩm máy móc thiết bị.

Nhờ khả năng cung cấp một số linh kiện, phụ tùng cho các ngành công nghiệp trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp tại Việt Nam đã được cải thiện, cụ thể:

+ Đối với ngành điện tử: tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử gia dụng là 30 - 35% nhu cầu linh kiện; và điện tử phục vụ các ngành ô tô - xe máy khoảng 40% - chủ yếu cho sản xuất xe máy;

+ Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: Một số dòng xe đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao và vượt mục tiêu Chiến lược và Quy hoạch công nghiệp ô tô Việt Nam đề ra, đáp ứng về cơ bản thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt tối đa đến 40%).

## **2. Hạn chế của công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam**

### ***2.1. Hạn chế về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ***

Mặc dù đã có những văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ, tuy nhiên các chính sách được ban hành rất chậm (đến Tháng 11 năm 2015 Chính phủ mới ban hành Nghị định 111/2015/NĐ-CP và Tháng 1 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 68/QĐ-TTg)

Một số vấn đề bất cập, tồn tại, vướng mắc mà các quy định hiện hành của pháp luật chưa thể giải quyết để tạo ra các cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển, ví dụ:

- Chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI chưa gắn với các ràng buộc về trách nhiệm phát triển hệ thống nhà cung ứng nội địa tại Việt Nam;

- Công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với các ngành sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, tuy nhiên chính sách tạo ra các liên kết giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp CNHT còn chưa được hình thành. Mối quan hệ ràng buộc giữa các ưu đãi của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được thể hiện trong bất kỳ văn bản qui phạm pháp luật nào;

- Trong giai đoạn đầu phát triển, ngành CNHT còn nhiều hạn chế và yếu kém, chưa đủ nguồn lực để vươn ra chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, vì vậy thị trường nội địa đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, các chính sách phát triển các ngành công nghiệp chính như ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may... nhằm tạo thị trường cho CNHT cũng chưa đạt được những kết quả như mong muốn, gây ra các hạn chế trong việc phát triển chuỗi sản xuất trong nước và quốc tế, khiến dung lượng thị trường cho ngành CNHT thời gian vừa qua không đủ để thúc đẩy sự phát triển của ngành này.

- Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ tuy đã được quy định trong Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, nhưng chịu sự điều chỉnh của các Luật chuyên ngành (như Luật Đất đai, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Đấu thầu...). Việc tổ chức thực hiện một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ còn gặp nhiều vướng mắc như chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV qua hệ thống ngân hàng phát triển, chính sách hỗ trợ DNNVV trong công nghiệp hỗ trợ. Các cơ chế về ưu đãi tín dụng đầu tư, ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, đặc biệt là phân bổ nguồn lực để triển khai các chính sách về công nghiệp hỗ trợ chưa được cụ thể hóa... Việc thiếu các cơ chế này khiến doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ khó khăn trong việc tiếp cận các hỗ trợ và ưu đãi. Bên cạnh đó, công tác thực thi chính sách về công nghiệp hỗ trợ còn rất hạn chế chưa tạo ra các chế tài chặt chẽ buộc phải tuân thủ về việc bố trí các nguồn lực để triển khai.

Một số hạn chế chính sách cụ thể:

#### *2.1.1. Các chính sách thuế*

- Đối với chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mặc dù đây được xem là một trong những biện pháp ưu đãi chủ yếu nhằm thu hút đầu tư, nhưng chính sách này không mang lại hiệu quả như mong muốn. Theo ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp CNHT trong nước, không nhất thiết phải ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lớn như hiện nay vì theo nguyên tắc khi doanh nghiệp hoạt động có lãi thì việc chia sẻ lợi nhuận ích với cộng đồng cũng là hợp lý. Còn khi hoạt động chưa có lãi thì ưu đãi này cũng không có ý nghĩa cho việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ưu đãi này có thể là kẽ hở cho một số doanh nghiệp lợi dụng, khi hết thời hạn ưu đãi họ có thể chuyển sang địa điểm khác, hoặc mở ra dự án mới để lại được hưởng giai đoạn ưu đãi mới.

- Đối với chính sách về thuế giá trị gia tăng (GTGT): doanh nghiệp CNHT có nhu cầu rất lớn về đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị mới và đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, những thay đổi về phương thức khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất khiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp CNHT gặp khó khăn do thời gian khấu trừ bị kéo dài hơn so với quy định trước đây. Hơn nữa, thời gian khấu trừ sẽ càng bị kéo dài hơn đối với những doanh nghiệp mới sản xuất, có doanh thu và quy mô sản xuất còn nhỏ. Điều này vô hình trung khiến nhà nước giữ một phần vốn lưu động của doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Đối với chính sách về thuế nhập khẩu:

Trong một số ngành công nghiệp hiện nay thuế nhập khẩu vật tư, linh kiện cao hơn thuế nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc, do đó đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng tại Việt Nam, vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, theo đó, để được miễn thuế nhập khẩu, doanh nghiệp phải trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu. Quy định này khiến cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm CNHT cung cấp cho các doanh nghiệp khác để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn. Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, việc xuất khẩu một sản phẩm cần có sự tham gia của nhiều nhà sản xuất. Do đó, hầu hết tất cả các doanh nghiệp CNHT không thể đáp ứng điều kiện trực tiếp xuất khẩu. Việc không được miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu làm tăng giá thành hàng hóa xuất khẩu, giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp CNHT trong nước.

### *2.1.2. Các chính sách tín dụng*

Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa nhưng đòi hỏi vốn lớn cho đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công nghệ, vật liệu và nhân lực kỹ thuật trình độ cao. Sản xuất công nghiệp hỗ trợ là tạo ra các bán thành phẩm, phụ thuộc hầu hết vào khách hàng là nhà sản xuất các sản phẩm cuối cùng. Do đó, doanh nghiệp khó có được các chiến lược thị trường rõ ràng như đối với sản xuất hàng hóa thông thường. Các yêu cầu này làm cho công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực rất khó để bắt đầu khởi tạo sản xuất. Giai đoạn đầu và trong cả quá trình phát triển, nguồn vốn tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Hiện tại, do những đặc thù của sản xuất CNHT cũng như xuất phát điểm thấp của doanh nghiệp Việt Nam như: doanh nghiệp không có đủ tài sản để thế chấp vay vốn; báo cáo tài chính không khả thi do đầu tư ban đầu quá lớn, hồ sơ vay vốn khó thuyết phục cơ quan tín dụng ..., các doanh nghiệp CNHT rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.

Hiện nay, các doanh nghiệp FDI hoạt động trong cùng lĩnh vực CNHT thường vay vốn từ công ty mẹ hoặc từ ngân hàng nước ngoài với lãi suất chỉ từ 1-3%, trong khi đó các doanh nghiệp trong nước phải vay với lãi suất từ 8-10%,



sự chênh lệch lớn này đã làm triệt tiêu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Mặc dù với vay lãi suất cao hơn các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên các doanh nghiệp CNHT Việt Nam cũng không dễ dàng để tiếp cận với các khoản vay dài hạn để mở rộng sản xuất, đầu tư tiếp nhận công nghệ mới.

Có thể đánh giá đây là một trong những nguyên nhân, rào cản chính khiến các doanh nghiệp CNHT khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, dẫn đến việc sản phẩm của doanh nghiệp trong nước khó tham gia được vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng sẽ được bảo lãnh tín dụng bởi các tổ chức bảo lãnh tín dụng, gồm:

- Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB);
- Các tổ chức khác được phép thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp CNHT đang gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể như sau:

(i) Hạn chế trong việc hỗ trợ vốn vay từ Ngân hàng phát triển Việt Nam:

Thực tế cho thấy, từ trước khi Nghị định số 111/2015/NĐ-CP được ban hành cho đến nay, không có doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có quy mô nhỏ và vừa nào được bảo lãnh vay và vay vốn qua VDB. Mặc dù thủ tục xác nhận ưu đãi cho các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đã được đơn giản hóa nhưng cho đến nay vẫn chưa có doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nào được bảo lãnh vay và vay vốn từ VDB.

(ii) Hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ các tổ chức khác: Bên cạnh nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp CNHT cũng có thể tiếp cận các nguồn Quỹ phát triển khác nhau, như Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để có nguồn tài chính ưu đãi phục vụ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, cơ chế cho vay, ưu đãi của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia khá ngặt nghèo, và quy trình thủ tục phức tạp, khiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn để triển khai các dự án đầu tư. Với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, mặc dù ra đời từ năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai được do thiếu văn bản pháp lý hướng dẫn, làm hạn chế cơ hội tiếp cận tài chính đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có doanh nghiệp CNHT.

(iii) Khó khăn trong việc thực hiện cho vay: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP, *doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục CNHT ưu tiên phát triển được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các TCTD trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng khi*

*đáp ứng các điều kiện.* Hiện nay, bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện thông qua hai kênh: i) bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn của ngân hàng thương mại; ii) bảo lãnh qua Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, kết quả bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và lĩnh vực CNHT nói riêng còn rất hạn chế. Việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh còn chậm, gặp nhiều vướng mắc. Nhiều trường hợp ngân hàng bị các tổ chức bảo lãnh từ chối việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

### *2.1.3. Chính sách về đất đai và môi trường*

Nghị định số 111/2015/NĐ-CP quy định những ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước, cũng như việc xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường của các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển – đặc biệt là cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, trong pháp luật về đất đai và môi trường không có các quy định đặc thù và rõ ràng về các ưu đãi này cho các dự án CNHT, do đó, chưa có doanh nghiệp CNHT nào tiếp cận được với các ưu đãi nói trên.

### *2.1.4. Mức độ ưu đãi Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển*

Sản xuất công nghiệp hỗ trợ bao trùm nhiều lĩnh vực mới, danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đã được xây dựng khá rộng để tránh bỏ sót, nhưng lại thiếu cụ thể, vì không thể liệt kê hàng ngàn chi tiết sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp khi đầu tư sản xuất công nghiệp hỗ trợ bản khoản không biết sản phẩm của mình có được hưởng ưu đãi và hỗ trợ của Chính phủ không. Điều này dẫn tới thực tế là doanh nghiệp có thể phải mất thêm các chi phí và thời gian (thuê tư vấn, xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền...) trong việc đề nghị xác nhận ưu đãi.

Thêm vào đó, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có độ phức tạp khác nhau về công nghệ sản xuất, hiện đang được hưởng cùng mức ưu đãi. Để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng, cần phải có các mức ưu đãi khác nhau đối với các loại sản phẩm khác nhau. Mặt khác, thuật ngữ “sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển” cũng chưa bao quát hết các ngành và lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Nhiều doanh nghiệp chuyên xử lý các công nghệ như mạ, tráng, sơn, nhuộm, thuộc da... là công đoạn quan trọng quyết định chất lượng của sản xuất công nghiệp hỗ trợ, nhưng do không chế tạo ra sản phẩm cụ thể nên hiện không nằm trong danh mục được hưởng ưu đãi.

### *2.1.5. Chưa hình thành các đầu mối hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ sản xuất trực tiếp cho doanh nghiệp CNHT*

Các doanh nghiệp CNHT hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì vậy thường không có đủ nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động R&D, mua sắm máy móc thiết bị chế tạo thử nghiệm sản phẩm. Đồng thời, hiện nay, việc cung cấp các dịch vụ kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng các sản phẩm CNHT

cho các doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có đầu mối hỗ trợ cụ thể. Vì vậy, yêu cầu của việc hình thành các đầu mối hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp CNHT là rất cần thiết.

Theo mô hình của Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước EU, Nhà nước cần hình thành các trung tâm/viện nghiên cứu đóng vai trò là cơ sở máy móc – kỹ thuật dùng chung cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (trong đó có các doanh nghiệp CNHT), cung cấp các dịch vụ thiết kế, chế tạo thử nghiệm, đo lường, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, tư vấn chuyên gia công nghệ và cải tiến doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP cũng đã có quy định về việc hình thành các Trung tâm phát triển CNHT với các mục đích trên, tuy nhiên hiện nay việc hình thành các Trung tâm này rất khó khăn bởi việc đăng ký vốn để thực hiện xây dựng Trung tâm không thuộc đối tượng sử dụng vốn đầu tư phát triển.

*2.1.6. Chưa có chính sách tận dụng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế xuất để nâng cao giá trị gia tăng trong nước của sản phẩm chính và phát triển chuỗi cung ứng nội địa*

Các doanh nghiệp chế xuất hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp FDI. Các nghiên cứu về FDI đã chỉ ra rằng, những doanh nghiệp FDI đầu tư để tìm kiếm cơ hội thị trường trong nước có xu hướng phát triển chuỗi cung ứng nội địa, nâng cao giá trị gia tăng trong nước của sản phẩm nhiều hơn là những doanh nghiệp FDI chỉ định hướng xuất khẩu.

Việt Nam đã thu hút được các doanh nghiệp FDI chế xuất lớn, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP cũng như xuất khẩu (tiêu biểu là Samsung), tuy nhiên chưa có các chính sách cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chế xuất có thể bán hàng vào nội địa, tìm kiếm cơ hội tại thị trường trong nước, do đó chưa tận dụng được nguồn lực lớn của các doanh nghiệp FDI chế xuất để tạo hiệu ứng lan tỏa, phát triển chuỗi cung ứng nội địa.

***2.2. Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế***

*2.2.1. Số lượng doanh nghiệp CNHT còn quá ít*

Hiện tại trên toàn quốc trong số khoảng 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng hơn 300 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn Đa quốc gia. Mặc dù đây là nền tảng để công nghiệp hóa, các năm qua số lượng các doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp vẫn chưa nhiều. Do không có nhiều nhà cung cấp, nên các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng khó có thể tìm mua phụ tùng, linh kiện trong nước mà phải nhập khẩu hoặc tự sản xuất.

*(Riêng quận Oita, một trong 23 quận của thành phố Tokyo có hơn 3000 doanh nghiệp chế tạo, tỉnh Kanagawa có 60.000 doanh nghiệp chế biến chế tạo tương đương với số doanh nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam, (75.000 năm 2017) trong đó phần lớn các doanh nghiệp CNHT có qui mô vừa, nhỏ và siêu*

*nhỏ nhưng tham gia rất sâu vào các chuỗi sản xuất toàn cầu ở các phân đoạn có giá trị gia tăng rất cao như cung cấp linh kiện và phụ tùng cho công nghiệp hàng không)*

### *2.2.2. Năng lực doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT còn rất thấp*

Mặc dù trình độ sản xuất và công nghệ của doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện, các sản phẩm CNHT trong nước chủ yếu vẫn là linh kiện và chi tiết đơn giản, với hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tuy đã tự chủ được một số loại sản phẩm CNHT cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, vẫn còn nhiều sản phẩm CNHT cần được hỗ trợ để phát triển như chất bán dẫn, mạch in, khuôn nhựa trong ngành điện tử; phôi thép, thép tấm, thép hình, khuôn mẫu trong ngành cơ khí; và vải trong ngành dệt may, da giày. Bên cạnh đó, một số sản phẩm CNHT mà Việt Nam chưa đủ năng lực cạnh tranh, chủ yếu là các sản phẩm hoá dầu như hạt nhựa, cao su nhân tạo, sợi nhân tạo... Các sản phẩm CNHT có hàm lượng công nghệ cao vẫn chủ yếu do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Cơ hội mở ra rất lớn đối với các ngành như ô tô, điện tử, dệt may và da dày nhưng các doanh nghiệp Việt Nam công nghiệp Việt Nam vẫn chưa đủ năng lực để cung cấp linh kiện và phụ tùng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng cho các chuỗi sản xuất toàn cầu ở trong nước.

Năng lực tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ kỹ thuật của phần lớn các doanh nghiệp CNHT Việt Nam còn nhiều hạn chế. Đến nay, các doanh nghiệp nội địa chỉ mới cung ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm CNHT. Khoảng cách giữa yêu cầu của các Tập đoàn đa quốc gia và năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp sản xuất nội địa còn rất lớn. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia cung ứng sản phẩm CNHT, tuy nhiên rất ít doanh nghiệp có chiến lược phát triển dài hạn để có thể đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ, quản lý, cũng như nhân lực. Khu vực dệt may và da giày mới phát triển khá ở sản xuất phụ kiện, còn sản xuất vải, xơ sợi, da thuộc...đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện.

### *2.2.3. Các doanh nghiệp thiếu nguồn lực và công nghệ để đổi mới và nâng cao năng lực sản xuất*

Lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp CNHT trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm. Trong ngành cơ khí, đa số là gia công các công đoạn cơ khí đơn giản (đập, cắt, hàn, sơn..) rất ít doanh nghiệp thực hiện các công đoạn, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như đúc, xử lý nhiệt, gia công bề mặt. Điện tử mới chỉ tập trung chủ yếu vào các chi tiết nhựa và bao bì. Các chi tiết như mạch in nhiều lớp, các linh kiện điện tử rất ít doanh nghiệp đủ trình độ sản xuất. Trong ngành dệt may, chủ yếu mới chỉ phát triển ở công đoạn may. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất.

### *2.3. Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp hỗ trợ*

Mặc dù Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với khoảng 54% dân số trong độ tuổi lao động, nhưng số lao động ở khu vực nông thôn trên 67% có trình độ thấp. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo và CNHT gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động đáp ứng được các yêu cầu công việc của doanh nghiệp, đặc biệt là lao động tay nghề cao. Cơ cấu đào tạo chưa phù hợp với số lượng học viên cấp bậc đại học và số lượng đào tạo cao đẳng - trung cấp nghề ở có tỷ lệ rất thấp 1 kỹ sư:1,25 thợ dẫn đến hiện tượng thừa thầy thiếu thợ nghiêm trọng. Ngoài ra do tác động của cơ cấu kinh tế, các học viên tham gia các ngành kỹ thuật có tỷ trọng nhỏ so với các ngành kinh tế dịch vụ dẫn đến sự thiếu hụt lao động tay nghề cao trong lĩnh vực chế biến chế tạo.

Phần lớn lao động tại các doanh nghiệp CNHT là lao động phổ thông, được đào tạo dưới hình thức vừa học vừa làm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp rất thấp và luôn trong tình trạng khan hiếm. Trình độ của đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp CNHT của Việt Nam còn hạn chế, trong khi đây là nhân tố quyết định đường lối, chiến lược kinh doanh và cách thức vận hành doanh nghiệp, khả năng chấp nhận rủi ro để thực thi các điều chỉnh, cải cách thông qua đầu tư, đổi mới công nghệ, cách thức quản lý...

#### ***2.4. Khả năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn nhiều bất cập***

##### ***2.4.1. Nhập siêu linh kiện, phụ tùng còn rất lớn***

Dù đã đáp ứng một phần nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu, tuy nhiên, để phục vụ nhu cầu sản xuất, lắp ráp trong nước, Việt Nam vẫn nhập siêu linh kiện, phụ tùng với giá trị rất lớn. Năm 2016, kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng là gần 45 tỷ USD, tăng hơn 14% so với 2015, chủ yếu nhập khẩu từ Hàn Quốc (gần 14 tỷ USD), Trung Quốc (hơn 12 tỷ USD). Nhập khẩu từ 02 quốc gia này chiếm gần 60% tổng kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng của Việt Nam. Nếu tính cả các ngành CNHT cho dệt may và da – giày, kim ngạch nhập khẩu CNHT Việt Nam năm 2016 lên đến hơn 63 tỷ USD (Số liệu cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo này).

##### ***2.4.2 Tỷ lệ nội địa hóa trong nhiều ngành công nghiệp còn thấp, cụ thể:***

###### ***a) Đối với ngành dệt may:***

Hiện tỷ lệ nội địa hóa đạt của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m<sup>2</sup>/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Trong năm 2017, Việt Nam nhập khẩu khoảng 11 tỷ USD vải phục vụ cho ngành may mặc. Vải sản xuất trong nước phần lớn được sử dụng để sản xuất quần áo chất lượng trung bình và thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

Nguyên nhân lớn nhất của sự kém phát triển đối với CNHT ngành dệt may là các ngành sản xuất bông, sợi, nhuộm của Việt Nam đến nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành vải trong nước, do đó các doanh nghiệp dệt may nội địa vẫn phải nhập khẩu vải để sản xuất hàng may mặc. Đặc biệt, điểm nghẽn chủ yếu đối với CNHT ngành dệt may là công nghệ nhuộm vải cũng như công tác xử lý môi trường để phát triển ngành dệt nhuộm vẫn chưa được quan tâm đúng mức đã hạn chế việc các doanh nghiệp đầu tư sản xuất dệt vải và khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực thiết kế thời trang. Ngành dệt may Việt Nam vì vậy chủ yếu mới chỉ dừng ở công đoạn may gia công, hàm lượng giá trị gia tăng nội địa cho sản phẩm dệt may còn rất thấp.

*b) Đối với ngành da – giày:*

Nguyên phụ liệu chiếm tới 68 - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40 - 45%. Các doanh nghiệp trong nước chiếm gần 70% về số lượng doanh nghiệp, nhưng chỉ chiếm 35% tổng sản lượng da thuộc sản xuất tại Việt Nam.

CNHT của ngành da giày Việt Nam nói chung còn manh mún, thiếu đồng bộ trong sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất da giày. Một số loại nguyên phụ liệu đang được sản xuất tại Việt Nam là: da thuộc, giả da, vải không dệt, vải kỹ thuật, chỉ may, dây giày, cactong (làm đế trong), vật liệu làm pho, phụ liệu, phụ kiện bằng kim loại, phụ liệu nhựa, keo dán, hóa chất... Tuy nhiên, chất lượng sản phẩm (nguyên phụ liệu) của nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu làm hàng xuất khẩu về các chỉ tiêu cơ lý, độ đều màu, bền màu, các yêu cầu về an toàn sinh thái.

Trong bối cảnh công nghệ sản xuất nguyên phụ liệu trên thế giới đã ở mức rất cao và mẫu mã, tiêu chuẩn chất lượng thay đổi nhanh theo xu hướng thời trang, những hạn chế về công nghệ và nhân lực của CNHT ngành da giày trong nước càng trở nên rõ ràng hơn. Sản xuất nguyên vật liệu cần đầu tư vốn lớn và cần có sự kết hợp của nhiều ngành (cơ khí, tự động hóa, hóa polime...) và cần giải quyết vấn đề môi trường, nhất là trong sản xuất thuộc da, dệt vải, làm giả da, đế cao su. Ngành cũng chưa có chiến lược phát triển vùng nguyên liệu cho sản xuất vật liệu da giày như: da thô, xơ bông, xơ nhân tạo, hóa chất...

*c) Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô:*

Sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước còn thấp. Theo thống kê sơ bộ của Cục Đăng kiểm Việt Nam, sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước năm 2017 là hơn 322 ngàn xe, trong đó số lượng ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi là gần 130 ngàn xe, số lượng ô tô khách và ô tô tải là gần 118 ngàn xe, số lượng các loại xe khác là gần 70 ngàn xe.

Tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp: mục tiêu đề ra là 40% vào năm 2005, 60% vào năm 2010, tuy nhiên đến nay mới đạt bình quân khoảng 7 - 10%, trong đó Thaco đạt 15 - 18%, Toyota Việt Nam đạt 37% đối với riêng dòng xe Innova, thấp hơn mục tiêu đề ra.

*d) Đối với ngành điện tử:*

Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%.

Ngành điện tử của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là Samsung. Hầu hết các linh kiện nội địa hóa đều do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Mới chỉ có khoảng 35 doanh nghiệp Việt Nam là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu cung cấp vật tư tiêu hao, bao bì, in ấn... với giá trị cung ứng rất nhỏ so với nhu cầu linh kiện và phụ tùng của Samsung.

Thực trạng cụ thể của CNHT trong một số ngành công nghiệp Việt Nam tại Phụ lục 2 kèm theo Báo cáo này.

### **3. Nguyên nhân của các hạn chế của công nghiệp hỗ trợ Việt Nam**

#### **3.1. Nguyên nhân khách quan**

- Việt Nam đã thực hiện hội nhập quốc tế thông qua nhiều Hiệp định thương mại tự do để mở rộng cơ hội thị trường và thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp. Dư địa để can thiệp bằng chính sách vào phát triển công nghiệp không còn nhiều do phải tuân thủ các cam kết quốc tế.

- Việt Nam chưa có các doanh nghiệp đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong ngành công nghiệp.

- Dung lượng thị trường trong nước còn nhỏ, chưa đảm bảo quy mô công suất sản xuất kinh tế đối với sản phẩm CNHT, trong khi đó thị trường xuất khẩu phải chịu sự cạnh tranh gay gắt đặc biệt từ các đối thủ cạnh tranh như Trung Quốc, Ấn Độ. Một số lĩnh vực có dung lượng thị trường nội địa tương đối lớn, tuy nhiên các yêu cầu về trình độ công nghệ sản xuất và vốn đầu tư lớn khiến các doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ trình độ và năng lực để đáp ứng.

- Việt Nam gần như không có sản phẩm công nghiệp chủ lực (đủ khả năng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu) nên sản phẩm CNHT chủ yếu phục vụ cho các doanh nghiệp FDI và các chuỗi sản xuất của nước ngoài dẫn đến việc nền CNHT trong nước chưa tự chủ và do các chuỗi sản xuất của nước ngoài chi phối.

- Tập quán kinh doanh của các doanh nghiệp toàn cầu thường sử dụng các doanh nghiệp đã từng cung ứng sản phẩm CNHT trong chuỗi sản xuất của họ hoặc các doanh nghiệp cùng quốc tịch, ít tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc tham gia chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia.

- Yêu cầu của các doanh nghiệp lắp ráp, đặc biệt là các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu và doanh nghiệp nước ngoài vượt quá khả năng đáp ứng của doanh nghiệp trong nước; yêu cầu của khách hàng càng ngày càng khắt khe, không chỉ về giá cả, công nghệ, chất lượng, giao hàng mà còn cả yêu cầu về trách nhiệm xã hội liên quan đến an toàn, môi trường, điều kiện lao động...

- Thiếu sự chủ động về các vật liệu cơ bản. Các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm CNHT như thép chế tạo, nhựa và chất dẻo, vải cho ngành dệt

may và da - giày... chủ yếu vẫn phải dựa vào nhập khẩu. Sự phụ thuộc này đã làm giảm tính chủ động trong sản xuất và giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

### 3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Sau khi gia nhập WTO năm 2007, qui mô nền kinh tế được mở rộng. Tuy nhiên trong thời gian dài đến năm 2015, môi trường kinh tế vĩ mô còn chưa ổn định, chưa tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất (chế biến, chế tạo và CNHT). Một số lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đem lại tỷ suất lợi nhuận cao đã thu hút phần lớn nguồn lực của xã hội. Bên cạnh đó việc thu hồi vốn chậm, tỷ suất lợi nhuận thấp do lãi suất tín dụng cao chưa khuyến khích và đánh thức được sự quan tâm của xã hội đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp (thiếu tinh thần *xã hội sản xuất*). Điều đó dẫn đến số lượng các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp kém phát triển và ít ỏi như hiện nay.

*(Việc khởi tạo doanh nghiệp công nghiệp chế tạo gặp nhiều khó khăn và rủi ro so với việc thành lập doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo thành lập mới chỉ chiếm hơn 12,5% tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016. Hiện nay, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ chiếm khoảng gần 15% tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế).*

- Xuất phát điểm các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam thấp, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực dịch vụ, chưa đảm nhận tốt vai trò của hệ thống này trong việc phát triển công nghiệp, đặc biệt trong ngành công nghiệp hỗ trợ là ngành thâm dụng vốn và kỹ thuật. Phần lớn các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của chuỗi sản xuất toàn cầu và khách hàng.

- Nguồn lực đầu tư và sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp ưu tiên và CNHT quá ít ỏi, chưa đủ mạnh và hiệu quả, chưa tương xứng với quy mô và vai trò của các ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ.

- Các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ còn chậm được ban hành và chưa đồng bộ, nhất quán mặc dù quan điểm của Đảng và Nhà nước đã xác định vai trò, vị trí của CNHT trong phát triển kinh tế. Quản lý nhà nước về công nghiệp hỗ trợ còn yếu, công nghiệp hỗ trợ chưa được xác định trong hệ thống thống kê quốc gia; chưa có tiêu chuẩn quốc gia về công nghiệp hỗ trợ; chưa có cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ.

- Các doanh nghiệp nhà nước ngành công nghiệp chế tạo hoạt động kém hiệu quả, tiến độ cổ phần hóa chậm, không phát huy được vai trò đầu tàu do có nhiều dự án đầu tư kém hiệu quả.

- Chính sách thu hút nguồn vốn FDI còn chưa tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp CNHT trong nước phát triển, tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu của các Tập đoàn đa quốc gia. Mối liên kết giữa các doanh nghiệp CNHT và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh còn lỏng lẻo, đặc biệt là với các doanh nghiệp FDI.



Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp FDI còn có hiện tượng chuyển giá nhằm lẩn tránh thuế nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực gia công may mặc, da giày và các ngành công nghiệp chế biến khác. Chuyển giá không chỉ làm thất thu ngân sách nhà nước, mà còn tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh, giảm lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, từ đó ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp nội địa nói chung và các doanh nghiệp CNHT nói riêng.

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp. CNHT là ngành yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong khi đó, nội dung đào tạo tại các trường kỹ thuật lạc hậu, không gắn với thực tiễn sản xuất, cùng với sự mất cân đối trong phát triển kinh tế tạo ra tâm lý lao động xã hội chỉ quan tâm đến các ngành thương mại và dịch vụ khiến nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp và CNHT thiếu cả về lượng và chất.

- Thiếu sự liên kết, phối hợp giữa các Bộ, ngành, giữa các viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; giữa các cơ sở đào tạo giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp để có thể phát triển các chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

- Việc phối hợp thực hiện các chính sách giữa trung ương và địa phương còn chưa hiệu quả. Nhiều chính sách hỗ trợ và ưu đãi do cấp Trung ương đề ra chưa được các cấp địa phương thực hiện đúng, do vậy, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận cơ chế, chính sách của nhà nước thông qua cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương. Khi chính sách Nhà nước về CNHT được ban hành, các địa phương cũng chưa thực sự quan tâm và phổ biến cho cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn.

Sự quan tâm và đầu tư của các địa phương đối với phát triển CNHT còn thấp, đặc biệt đối với một số địa phương có điều kiện để phát triển CNHT, trong khi nguồn ngân sách Trung ương hạn chế. Nhiều địa phương có điều kiện để phát triển CNHT chưa chủ động xây dựng các chương trình, chính sách triển khai phát triển CNHT trên địa bàn, hầu hết mới chỉ tham gia thực hiện các chương trình do các Bộ, ngành chủ trì.

## **PHẦN II**

### **Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam**

#### **I. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp hỗ trợ**

##### **1. Mô hình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại một số quốc gia**

###### **1.1. Nhật Bản**

Năm 1949, Nhật Bản ban hành *Luật về hợp tác với doanh nghiệp* nhằm xúc tiến các hoạt động “thầu phụ” (cũng chính là các hoạt động sản xuất CNHT). Năm 1952, Nhật Bản ban hành *Luật xúc tiến hiện đại hoá doanh nghiệp sản xuất*, trong đó có 32 tiểu ngành công nghiệp chế tạo đã được quy định với

các ưu đãi đặc biệt. Năm 1956, *Luật về biện pháp tạm thời đẩy mạnh công nghiệp chế tạo máy móc* tập trung vào 20 tiểu ngành của công nghiệp cơ khí với các ưu đãi và hỗ trợ cụ thể. Năm 1957 *Luật về biện pháp tạm thời khuyến khích công nghiệp điện tử*, tập trung vào sản xuất linh kiện điện tử và máy móc cho công nghiệp điện tử với 31 tiểu ngành ưu tiên. Mặc dù được ban hành tạm thời với hiệu lực 5 năm, cả 3 bộ luật này đều được liên tục điều chỉnh, gia hạn đến thập niên 80 và nhập lại thành *Luật xúc tiến các ngành SOKEIZAI* có hiệu lực đến nay. Chính phủ Nhật Bản cũng đã đưa ra một danh mục các sản phẩm được ưu tiên hỗ trợ rất chi tiết và cụ thể, trong đó chú trọng đến CNHT, từ nguyên liệu đầu vào, máy móc sản xuất, các linh kiện quan trọng cho đến cả chu trình gia công và các thiết bị kiểm tra đầu cuối.

Hiện nay CNHT của Nhật Bản đã dần chuyển sang nước ngoài, trong nước chủ yếu hướng vào các sản phẩm chủ chốt, có giá trị và công nghệ cao. Tuy nhiên vẫn có một cơ quan thuộc Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) chuyên phụ trách CNHT. Cơ quan này cũng chịu trách nhiệm về quản lý nhà nước, thông tin, liên kết mọi mặt hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT.

Đến nay, số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hàng triệu doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trong đó, phần lớn các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp này trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ có trình độ sản xuất rất cao. Nhiều doanh nghiệp chỉ có qui mô dưới 50 lao động nhưng tham gia rất sâu vào chuỗi, thậm chí các ngành công nghệ cao như công nghiệp hàng không. Mặc dù vậy, hiện nay, Chính phủ trung ương và các chính quyền địa phương Nhật Bản xây dựng hơn 100 Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp được thành lập trên 47 tỉnh, thành trên toàn quốc để tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với kinh phí hàng năm hàng tỷ USD.

## **1.2. Hàn Quốc**

Cùng với sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các Chaebol, CNHT tại Hàn Quốc phát triển mạnh vào thập niên 70 và 80 (ở Hàn Quốc, CNHT được gọi là công nghiệp vật liệu và phụ tùng - Material and Component Industry). Song song với việc phát triển các Chaebol, Chính phủ Hàn Quốc đã buộc các tập đoàn này phải chuyển phần sản xuất linh kiện, phụ tùng sang các doanh nghiệp nhỏ để tạo sự lan toả và gia tăng tính cạnh tranh, đồng thời đẩy mạnh phát triển CNHT. Năm 1963, Hàn Quốc ban hành *Luật đặc biệt về phát triển phụ tùng và vật liệu*, quy định các ưu đãi cho doanh nghiệp sản xuất trong các nhóm ngành ưu tiên và các chương trình hỗ trợ của Chính phủ cho các doanh nghiệp này. Năm 1975, *Luật xúc tiến thầu phụ* được ban hành, chỉ định rõ các doanh nghiệp lớn phải mua ngoài, chứ không được tự sản xuất các phụ tùng và vật liệu theo danh mục sản phẩm quy định.

Từ kinh nghiệm của Nhật Bản những năm 80 của thế kỷ trước, Hàn Quốc đã xây dựng hàng chục Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp có cơ sở vật chất, máy

móc thiết bị tiên tiến để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình sản xuất tham gia vào chuỗi sản xuất của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Hiện nay, CNHT của Hàn Quốc đã chuyển sang giai đoạn đòi hỏi giá trị gia tăng rất cao trong sản phẩm như hỗ trợ cho các hoạt động R&D, đổi mới và sáng tạo của doanh nghiệp. Cơ quan chuyên trách cho các ngành công nghiệp này đặt tại Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOTIE), với một bộ phận chuyên về các ngành công nghiệp vật liệu và phụ tùng cùng hàng loạt Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chủ yếu thông qua Viện công nghệ cao Hàn Quốc (KIAT). Theo MOTIE, CNHT tại Hàn Quốc hiện nay là ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ công nghệ rất cao, vốn đầu tư lớn, nhưng lại tạo ra sự thay đổi về giá trị gia tăng lâu dài và bền vững cho các sản phẩm công nghiệp của Hàn Quốc, tạo nên năng lực cạnh tranh mạnh, do đó cần có sự hỗ trợ đặc biệt và liên tục của Chính phủ. Hàng năm Chính phủ Hàn Quốc dành hàng tỷ USD để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, trong đó hàng trăm triệu USD để hỗ trợ cho hoạt động của các Trung tâm phát triển CNHT cũng như hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp.

Từ thời điểm Luật đặc biệt về linh kiện, phụ tùng và vật liệu của Hàn Quốc ban hành năm 2001, Chính phủ Hàn Quốc đã chi khoảng 6 tỷ USD dành cho các doanh nghiệp CNHT. Các hỗ trợ của nhà nước chủ yếu tập trung vào hỗ trợ nâng cao trình độ sản xuất của doanh nghiệp thông qua các hỗ trợ về công nghệ và kỹ thuật sản xuất, cải tiến doanh nghiệp. Các Trung tâm kỹ thuật được xây dựng rộng khắp trên toàn bộ 17 tỉnh thành của Hàn Quốc. Các Trung tâm này hoạt động theo các ngành nghề mà khu vực đó ưu tiên phát triển. Kết quả sau hơn 15 năm thực hiện Luật phát triển CNHT, ngành CNHT từ chỗ phải nhập siêu rất lớn đã chuyển sang trạng thái xuất siêu.

### **1.3. Đài Loan**

Đài Loan phát triển thành công công nghiệp hỗ trợ trong ngành ô tô và điện tử nhờ vào *Luật quy định về hàm lượng nội địa*. Bắt đầu từ năm 1960, đối tượng của Luật này là ngành công nghiệp ô tô và điện tử. Các quy định của Luật đã hữu hiệu khi thúc ép các nhà sản xuất nước ngoài chuyển giao công nghệ sản xuất linh phụ kiện sang các nhà cung ứng liên doanh và trong nước.

Không can thiệp sâu như Hàn Quốc, Chính phủ Đài Loan đóng vai trò xúc tác liên kết thông qua hỗ trợ tài chính. Từ đầu những năm 80, hệ thống hạt nhân-vệ tinh được triển khai với 3 liên kết chính: nhà cung cấp và nhà lắp ráp, người sử dụng hạ nguồn và nhà cung cấp nguyên liệu chính, nhà thầu phụ và thương gia. Chính phủ trợ giúp các liên kết này thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn quản lý và tài chính. Các doanh nghiệp hạt nhân tham gia chương trình được trợ cấp tài chính, giám sát, phối hợp và cải tiến hoạt động các doanh nghiệp vệ tinh. Doanh nghiệp vệ tinh tự nguyện tham gia để nâng cao hiệu quả và tìm khách hàng. Bộ Kinh tế Đài Loan (MOEA) cũng đã ban hành Chương trình linh kiện then đưa ra một danh mục liệt kê 48 loại linh kiện và 24 sản phẩm chủ chốt phát triển sản xuất trong nước.

Để phát triển CNHT, Chính phủ Đài Loan cũng đã thành lập các cơ quan chuyên trách về CNHT từ rất sớm. Bên cạnh đó các hoạt động xúc tiến CNHT cụ thể được thực hiện thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Trung tâm phát triển năng lực sản xuất (CSD) thuộc MOEA.

#### **1.4. Malaysia**

Malaysia đã áp dụng *Chính sách ưu đãi các ngành công nghiệp tiên phong* từ năm 1958. Những năm 1970, trọng tâm chính sách chuyển từ thay thế nhập khẩu, sang định hướng xuất khẩu dựa vào các thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực chế tạo, Chính phủ đã ban hành *Luật Khuyến khích đầu tư* (1968) và *Luật về Khu Thương mại Tự do* (1971) dành ưu đãi đặc biệt vào một số khu vực và lĩnh vực công nghiệp chế tạo.

Cục Phát triển công nghiệp Malaysia (MIDA) là cơ quan chuyên trách về ngành CNHT tại nước này. MIDA thường xuyên ban hành và cập nhật danh mục các sản phẩm linh kiện, phụ tùng ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ. Các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm CNHT thuộc danh mục này sẽ được hưởng các ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác do MIDA cấp phép.

Mặt khác Malaysia đã rất nỗ lực trong việc phát triển và tăng cường kết nối công nghiệp giữa các doanh nghiệp lớn (MNC và công ty nhà nước) với các nhà cung cấp linh phụ kiện trong nước, trước đây là chương trình Phát triển nhà cung cấp (VDP - khởi xướng năm 1988) và mới đây là chương trình Kết nối Công nghiệp (ILP). ILP có ba dịch vụ hỗ trợ là : (i) ưu đãi tài chính, (ii) Kết nối kinh doanh; (iii) gói hỗ trợ cấp địa điểm nhà xưởng, nghiên cứu triển khai, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường xuất khẩu... Các sản phẩm được tham gia các chương trình kết nối này cũng được Malaysia công bố bằng một danh mục chi tiết và cụ thể.

Bên cạnh đó các doanh nghiệp CNHT cũng được hỗ trợ, ưu đãi thông qua các tổ chức, chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp SME như Tổng công ty SME, ngân hàng SME, chương trình nhà xưởng ngân hàng SME.... Với các chính sách đó CNHT ở Malaysia đã phát triển mạnh, đặc biệt là CNHT trong lĩnh vực gia công, chế tạo linh kiện cơ khí và linh kiện điện tử.

#### **1.5. Thái Lan**

Hai chính sách, chiến lược then chốt về xúc tiến CNHT là Quy hoạch tổng thể CNHT năm 1995 và Quy hoạch tổng thể ngành ô tô 2007 – 2011. Quy hoạch tổng thể CNHT tập trung vào ngành công nghiệp ô tô và điện – điện tử, đưa ra danh mục linh kiện và phụ tùng của các ngành này với hiện trạng cụ thể (nhập khẩu hay nội địa hóa) và các bảng tóm tắt các biện pháp đề xuất. Đây là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách của Thái Lan đưa ra các ưu đãi và chương trình phát triển cụ thể. Quy hoạch tổng thể ngành ô tô 2007 – 2011 có tầm nhìn là “Thái Lan là cơ sở sản xuất ô tô ở Châu Á tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho đất nước với ngành công nghiệp sản xuất linh kiện ô tô mạnh”. Với tầm nhìn đó, quy hoạch này tập chung vào các chương trình hành động phát triển CNHT như

phát triển nhà cung cấp, phát triển chuỗi cung cấp, xúc tiến đầu tư và kết nối doanh nghiệp.

Cơ quan chuyên trách thực hiện các chương trình hỗ trợ, xúc tiến cho CNHT tại Thái Lan là Ban phát triển CNHT (BSID), được thành lập năm 1996, trực thuộc Cục phát triển công nghiệp (DIP), Bộ Công nghiệp Thái Lan (MOI). Với nguồn ngân sách trong nước và hỗ trợ nước ngoài, BSID đã xây dựng các dự án hữu ích, tập trung vào ba khía cạnh chính là con người, công nghệ và liên kết, cũng như thúc đẩy, mở rộng thị trường, chuyên giao công nghệ, đào tạo và tư vấn kỹ thuật. BSID định hướng vào SME, nhà khởi nghiệp, các cơ quan hỗ trợ và các nhà cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, DIP/MOI còn có một ban quan trọng khác nhằm phục vụ mục đích thúc đẩy CNHT là Ban phát triển các nhà cung cấp dịch vụ (BSPD) chịu trách nhiệm đào tạo các nhà tư vấn, quản lý và dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp.

Kinh nghiệm quốc tế về phát triển CNHT cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Báo cáo này.

## **2. Bài học kinh nghiệm**

Các quốc gia đều xác định phát triển công nghiệp nhằm xây dựng nội lực quốc gia và tự cường của đất nước. Trên cơ sở đó xác định một số nguyên tắc định hướng phát triển công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ:

- Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo là một quá trình lâu dài thường kéo dài hàng chục năm, cần phân bổ nguồn lực quốc gia thích đáng ;
- Nhà nước đóng vai trò bà đỡ, hỗ trợ đồng hành cùng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình phát triển;
- Tập trung vào các giải pháp hỗ trợ để nâng cao trình độ một số doanh nghiệp có tiềm năng trong các ngành công nghiệp ưu tiên ngang tầm khu vực và thế giới để dẫn dắt nền công nghiệp;
- Đảm bảo môi trường kinh doanh thuận lợi và kinh tế vĩ mô ổn định (các loại chi phí gia nhập thị trường thấp, bao gồm chi phí tín dụng ở mức phù hợp) để tạo ra tinh thần sản xuất trong xã hội, khuyến khích hướng nguồn vốn đầu tư xã hội vào khu vực sản xuất.

## **3. Định hướng phát triển công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ cho Việt Nam**

Trình độ của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu của các chuỗi sản xuất trong nước và thế giới. Trong bối cảnh Việt Nam thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, cơ hội thị trường của ngành CNHT được mở rộng hơn rất nhiều tuy nhiên không thể xây dựng chính sách phát triển công nghiệp thông qua các biện pháp can thiệp hành chính như các quốc gia đi trước (ví dụ như qui định về tỷ lệ nội địa hóa). Mặc dù vậy, bài học kinh nghiệm mà Việt Nam cần rút ra là cần đánh giá đúng vai trò của phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và CNHT trong phát triển kinh tế đất nước là xây dựng nội lực đất nước, đảm bảo tự cường dân tộc.

.Từ đó có chính sách đồng bộ, kiên trì dài hạn, đầu tư nguồn lực thích đáng để gấp rút nâng cao năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp, cũng như CNHT thông qua các chương trình có mục tiêu cụ thể. Cần phải xác định các chi phí hỗ trợ cho doanh nghiệp là chi phí cho đầu tư phát triển. Quá trình phát triển công nghiệp đúng hướng cũng phải kéo dài hàng chục năm.

Từ những kinh nghiệm của các quốc gia kể trên, có thể rút ra cho Việt Nam một số bài học về phát triển CNHT như sau:

- *Xây dựng chính sách đặc thù để phát triển CNHT.*

Nhằm phát triển CNHT có tính chiến lược định hướng toàn diện, hầu hết các quốc gia trên thế giới đã có chính sách riêng về phát triển CNHT. Vì vậy, Việt Nam cần xem xét, đánh giá khả năng xây dựng chính sách đặc thù, bố trí đủ nguồn lực để phát triển các ngành CNHT trọng điểm.

- *Bố trí đủ nguồn lực để triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp.*

Phần lớn Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp Việt Nam đều là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, có trình độ hạn chế về nhiều mặt. Để rút ngắn thời gian tiếp cận trình độ sản xuất toàn cầu, ngoài sự cố gắng của doanh nghiệp, cần sự hỗ trợ quyết liệt, đồng bộ và dài hạn của Nhà nước. Nhà nước cần đứng bên cạnh, đồng hành để nâng cao năng lực các doanh nghiệp công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ đạt trình độ khu vực và toàn cầu trong quá trình phát triển.

## **II. Triển vọng phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam**

Trong tương lai gần, CNHT của Việt Nam có triển vọng phát triển lớn bởi các nguyên nhân sau:

- *Thứ nhất, cơ hội tham gia sâu của công nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu của các Tập đoàn công nghiệp đa quốc gia.*

Trong nền sản xuất công nghiệp trên thế giới hiện nay, các Tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò quyết định dẫn dắt các chuỗi giá trị toàn cầu. họ kiểm soát mặt hàng nào được sản xuất; nơi sản xuất, người sản xuất; số lượng, giá cả và theo quy trình nào; ai được tham gia vào chuỗi giá trị. Xu hướng các Tập đoàn đa quốc gia chủ yếu nắm giữ các khâu tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất trong chuỗi giá trị là khâu nghiên cứu và phát triển (R&D), thương hiệu và bán hàng. Đối với các khâu tạo ra giá trị gia tăng thấp, xu hướng chung hiện nay, các Tập đoàn đa quốc gia dịch chuyển các Dự án lắp ráp, sản xuất vào các nước đang phát triển nhằm tận dụng lợi thế nhân công giá rẻ và các ưu đãi của chính phủ về đất đai và thuế.

Sự thay đổi chuỗi giá trị toàn cầu trong thời gian gần đây đặt Việt Nam vào vị trí cơ sở sản xuất quan trọng hơn. Trước đây, một số nước Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc lựa chọn Trung Quốc và các nước ASEAN là cơ sở sản xuất cho xuất khẩu sang Mỹ và Nhật Bản. Tuy nhiên, Trung Quốc đang dần trở thành một thị trường tiêu thụ thay vì sản xuất, đặc biệt là trong bối cảnh chiến tranh thương mại Trung - Mỹ sẽ kéo dài nên các nước ASEAN, trong đó đặc

biệt là Việt Nam có cơ hội trở thành cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu sang Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản và Trung Quốc.

Các xung đột về thương mại gần đây càng đẩy nhanh quá trình dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó đầu tư sản xuất một số khâu từ Trung Quốc sang Việt Nam. “Chiến lược Trung Quốc + 1” đang được các công ty đa quốc gia theo đuổi để tìm một nước ngoài Trung Quốc nhằm tránh xu hướng tiền lương nhân công đang gia tăng nhanh chóng tại quốc gia này, nhưng nước này cần phải đủ gần để có thể xuất khẩu ngược trở lại Trung Quốc. Với tiêu chí nêu trên, cùng với việc gia nhập hàng loạt hiệp định thương mại tự do trong thời gian qua, Việt Nam đã và đang là lựa chọn ưu tiên hàng đầu. Theo đó, Việt Nam chủ yếu thực hiện các khâu lắp ráp, gia công từ các đầu vào nguyên liệu và bán thành phẩm nhập khẩu, sau đó xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ như Mỹ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên đây sẽ là một quá trình sắp xếp lại các nguồn lực và quá trình tái cơ cấu lại chuỗi ngành nghề trên toàn cầu, cũng như ở Việt Nam. Vấn đề này không thể thực hiện trong thời gian ngắn nếu Việt Nam không sớm nâng cấp trình độ sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Tuy nhiên, nhiều thách thức đặt ra đối với công nghiệp Việt Nam, trong khi nhiều nước tham gia gần như toàn bộ chuỗi giá trị từ khâu thiết kế, sản xuất các chi tiết đến lắp ráp và phân phối, Việt Nam hầu như chỉ tham gia ở khâu thấp nhất của chuỗi giá trị, đó là lắp ráp các chi tiết nhập khẩu từ những nước khác và phụ thuộc vào các tập đoàn đa quốc gia mà thiếu đi vai trò của các doanh nghiệp nội địa.

Hiện nay chi phí nhân công Việt Nam đang tăng lên, đến một mức nhất định sẽ không còn là lợi thế cạnh tranh. Lúc này, khi các ưu đãi của chính phủ đã hết thời hạn, nếu CNHT trong nước không phát triển để cắt giảm giá thành sản phẩm, các Tập đoàn đa quốc gia sẽ di chuyển cơ sở sản xuất sang quốc gia khác hấp dẫn hơn và các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam không có đủ khả năng cạnh tranh và phát triển. Do đó, nếu không kịp thời tạo dựng sự lan tỏa từ sản xuất của các Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam sang hệ thống doanh nghiệp nội địa, sớm hình thành các doanh nghiệp có quy mô khu vực và quốc tế để dẫn dắt nền công nghiệp và phát triển CNHT, Việt Nam sẽ mất cơ hội thúc đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Triển vọng phát triển các ngành CNHT Việt Nam là rất lớn nếu chúng ta có các chính sách nhất quán phát triển mạnh mẽ, kịp thời và đúng đắn.

*- Thứ hai, cơ hội thị trường cho ngành CNHT ngày càng được mở rộng.*

Năm 2016, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu các ngành CNHT của Việt Nam (bao gồm các sản phẩm CNHT ngành dệt may và da – giày; các sản phẩm linh kiện và phụ tùng) đạt khoảng hơn 95 tỷ USD (Số liệu cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo này), cho thấy quy mô và tiềm năng lớn để phát triển các ngành CNHT trong nước.

Đến nay, sản lượng sản phẩm một số ngành công nghiệp nội địa đã khá lớn, đủ điều kiện để phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam. Nhiều Hiệp định thương mại tự do được ký kết và có hiệu lực cũng đã tạo ra cơ hội thị trường rộng lớn cho các ngành công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là cho các ngành điện tử, cơ khí chế tạo, dệt may và da giày. Cùng với môi trường chính trị - xã hội ổn định, lực lượng lao động dồi dào, trình độ tay nghề khéo léo nếu được đào tạo bài bản, đây là cơ hội thuận lợi để các doanh nghiệp CNHT Việt Nam phát triển.

### **III. Mục tiêu và giải pháp phát triển CNHT**

Từ thực trạng và những hạn chế hiện nay của CNHT Việt Nam, đồng thời tiếp thu các bài học kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, trong bối cảnh năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, chưa đủ sức để vươn ra chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, để phát triển CNHT, điều kiện tiên quyết là phải có *ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong nước phát triển, mở ra cơ hội thị trường* cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung cấp, tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm cuối cùng. Bên cạnh đó, cũng phải tích cực mở rộng thị trường nước ngoài cho các doanh nghiệp CNHT, cùng với quá trình đó sẽ tiếp nhận qui trình kỹ thuật và kỹ năng sản xuất từ nước ngoài để nâng cao năng lực sản xuất. Nhưng quy mô thị trường mới là điều kiện cần, hai điều kiện đủ cũng cần được thoả mãn, đó là *năng lực cạnh tranh của các nhà cung cấp trong nước, và chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp* đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

Quan điểm và mục tiêu phát triển CNHT trong thời gian tới phải gắn liền với định hướng phát triển chung của ngành công nghiệp tại Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (như các ngành ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may...) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và quy hoạch tổng thể phát triển CNHT Việt Nam của Bộ Công Thương.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng và dưới tác động cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt, nhiều hạn chế về chất lượng của nền kinh tế đang dần lộ ra. Vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế, lựa chọn mô hình tăng trưởng mới, tái cơ cấu công nghiệp... đang trở nên cấp bách nhằm phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh của Việt Nam để có thể phát triển ổn định, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực. Trong đó vai trò của các ngành công nghiệp được xác định là một trong những trụ cột quan trọng nhất. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp cần một quá trình lâu dài tích lũy kỹ năng quản lý và kỹ năng sản xuất, khó có bước nhảy vọt nếu không có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước.

Các ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng cần phải có môi trường kinh tế vĩ mô ổn định để phát triển. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định sẽ thu hút được sự quan tâm, cũng như nguồn lực đầu tư của xã hội vào khu vực sản xuất, từng bước hình thành 'xã hội sản xuất'.



Lực lượng chủ yếu trong sản xuất công nghiệp là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 98% doanh nghiệp cả nước với sự dẫn dắt của các Tập sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước và các Tập đoàn FDI hoạt động tại Việt Nam. Với xuất phát điểm thấp của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, cần các chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp nâng cao trình độ sản xuất và khả năng cạnh tranh. Các hỗ trợ này quan trọng hơn so với các chính sách ưu đãi mà doanh nghiệp được hưởng. Nhà nước cần có chính sách để định hướng các nguồn lực xã hội vào khu vực sản xuất. Bên cạnh đó, do trình độ hạn chế, Nhà nước cần có chủ trương nhất quán trong dài hạn, phân bổ nguồn lực đủ lớn hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến chế tạo đạt trình độ khu vực và quốc tế để tận dụng tối đa lợi ích các hiệp định thương mại tự do mang lại. Đây là giải pháp căn cơ để đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng bền vững trong dài hạn, củng cố nội lực, tự cường của Đất nước.

## **1. Quan điểm phát triển**

a) Phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp quốc phòng;

b) Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở tạo lợi thế cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm thu hút đầu tư, tiếp cận và đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn đa quốc gia, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu trong các lĩnh vực này;

c) Phát triển công nghiệp hỗ trợ hài hòa, bền vững giữa các ngành công nghiệp, lấy phát triển chiều sâu làm trọng tâm, với các ưu tiên đột phá để tạo ra các mũi nhọn cho phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững và thân thiện môi trường;

d) Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa nội địa, cụ thể:

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa thuộc mọi thành phần kinh tế. Hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành. Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp và CNHT. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm. Định hướng lựa chọn và khuyến khích dự án FDI vào các ngành công nghiệp đến năm 2030 theo hướng ưu tiên sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học-công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu

tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước; ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

## **2. Mục tiêu phát triển**

### **2.1. Mục tiêu chung**

- Xây dựng và phát triển CNHT đảm bảo thực hiện mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa và xuất khẩu 25% giá trị sản xuất công nghiệp. Đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng được 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa.

- Đến năm 2020, Việt Nam có khoảng 1000 doanh nghiệp CNHT đủ năng lực cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 2000 doanh nghiệp.

- Về giá trị sản xuất công nghiệp, đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp hỗ trợ chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp; đến năm 2030, chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc các lĩnh vực chủ yếu:

#### **a) Lĩnh vực linh kiện phụ tùng:**

Phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử, đáp ứng mục tiêu đến 2020 cung ứng được 60% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó giá trị xuất khẩu các sản phẩm linh kiện phụ tùng chiếm 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trong lĩnh vực này. Đến 2030 cung ứng được 80% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao.

#### **b) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày:**

Phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75-80%, với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ sản xuất xuất khẩu.

#### **c) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô:**

- Giai đoạn đến năm 2020, cơ bản hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất ô tô. Phấn đấu đáp ứng ~ 35% (tính theo giá trị) nhu cầu về linh kiện, phụ tùng cho sản xuất lắp ráp ô tô trong nước.

- Giai đoạn 2021 - 2025 bắt đầu sản xuất được một số chi tiết quan trọng trong bộ phận truyền động, hộp số, động cơ (nhất là cho xe khách và xe tải nhẹ),

từng bước tham gia hệ thống cung ứng sản phẩm hỗ trợ trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp ô tô thế giới.

- Giai đoạn 2026 - 2035, tiếp tục phát triển công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất ô tô, phấn đấu trở thành nhà cung cấp quan trọng nhiều loại linh kiện, phụ tùng cho ngành công nghiệp ô tô khu vực và thế giới. Đáp ứng trên 65% (tính theo giá trị) nhu cầu về linh kiện, phụ tùng cho sản xuất lắp ráp ô tô trong nước.

*d) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao:*

Phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyên giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

### **3. Những giải pháp cụ thể nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ trong thời gian tới**

#### ***3.1. Hoàn thiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ***

##### ***3.1.1. Xây dựng chính sách***

- Nghiên cứu xây dựng chính sách đặc thù phát triển công nghiệp hỗ trợ. Công nghiệp hỗ trợ là ngành đặc thù, chủ yếu do hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa đảm nhiệm nhưng đòi hỏi vốn, kỹ thuật và nhân lực rất cao so với các ngành sản xuất khác. Đây cũng là ngành chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đầu tư nước ngoài. Mặc dù chủ yếu nằm ở trung nguồn của chuỗi giá trị, các ngành CNHT đòi hỏi các chính sách toàn diện: không chỉ trực tiếp vào doanh nghiệp sản xuất CNHT, mà cả các chính sách hiệu quả cho khu vực thượng nguồn là sản xuất vật liệu và cả chính sách tạo dựng thị trường ở hạ nguồn và liên kết với người mua là các ngành lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

Do đó, cần xây dựng chính sách đặc thù để thúc đẩy sự phát triển của các ngành CNHT, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.

- Trong thời gian trước mắt, cần điều chỉnh, sửa đổi những quy định còn vướng mắc trong Nghị định số 111/2015/NĐ-CP liên quan đến phạm vi CNHT, làm rõ tiêu chí xác định đối tượng ưu đãi; rà soát, cập nhật và điều chỉnh danh mục các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

- Nghiên cứu ban hành chính sách thúc đẩy một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển như cơ khí, ô tô, dệt may, da – giày, điện tử... nhằm tạo thị trường cho các ngành CNHT phát triển, bao gồm các chính sách về thị trường, phòng vệ thương mại và các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho doanh nghiệp; đồng thời nghiên cứu chiến lược hỗ trợ xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Bên cạnh đó, khi xây dựng và ban hành các qui định về thu hút đầu tư FDI có tính đến qui hoạch không gian lãnh thổ, ngành nghề thu hút đầu tư và phân cấp cấp phép FDI.

### *3.1.2. Bố trí nguồn lực triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ*

- Trình độ các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các chuỗi sản xuất. Để nâng cao trình độ, năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam, Nhà nước cần bố trí nguồn lực đủ lớn để hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam. Từ kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc với kinh phí hỗ trợ hàng trăm triệu USD cho ngành công nghiệp và CNHT, với thực trạng năng lực còn rất hạn chế của các doanh nghiệp công nghiệp cũng như doanh nghiệp CNHT đặc biệt có 97% doanh nghiệp nhỏ và vừa, Việt Nam cần phải dành nguồn lực đáng kể tương tự cho ngành công nghiệp và CNHT.

- Bố trí nguồn vốn xây dựng cơ bản nhằm xây dựng cơ sở vật chất để hình thành ít nhất 03 Trung tâm hỗ trợ phát triển CNHT tại 03 miền cho các ngành CNHT ưu tiên phát triển; đóng vai trò là các Trung tâm kỹ thuật, máy móc dùng chung, cung cấp các dịch vụ chế tạo thử nghiệm, đo lường, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, tư vấn, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp CNHT và các dịch vụ cải tiến doanh nghiệp.

- Bố trí đủ nguồn kinh phí sự nghiệp nhằm thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ để triển khai hiệu quả các nội dung hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT trong nước.

- Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương trong việc xây dựng các chính sách, chương trình phát triển CNHT riêng, đầu tư các nguồn lực trên địa bàn trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương đó. Đồng thời, các địa phương cần phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách CNHT đến các doanh nghiệp trên địa bàn để doanh nghiệp tiếp cận đầy đủ với các chính sách của nhà nước.

- Xây dựng các gói tín dụng ưu đãi cho phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên và CNHT có thời hạn đến năm 2025.

## **3.2. Phát triển thị trường cho công nghiệp hỗ trợ**

### *3.2.1. Phát triển các ngành công nghiệp hạ nguồn*

Phát triển các ngành công nghiệp hạ nguồn (các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh) có vai trò quan trọng trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ, cũng như thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án quy mô lớn tại Việt Nam. Bằng cách thúc đẩy các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, thị trường cho công nghiệp hỗ trợ trong nước sẽ được duy trì và mở rộng, tạo tiền đề để các doanh nghiệp CNHT trở thành nhà cung cấp, tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm cuối cùng.

### *a) Giải pháp chung nhằm phát triển công nghiệp hạ nguồn*

Do năng lực các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam còn thấp, hàm lượng giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp trong nước chưa cao, vì vậy, trước tiên cần bảo đảm quy mô thị trường nội địa để phát triển công nghiệp trước khi hướng đến các thị trường xuất khẩu.

Do đó, Chính phủ cần có các chính sách phù hợp nhằm bảo vệ thị trường nội địa, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh để thúc đẩy phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp trong nước thông qua các biện pháp sau:

- Có chính sách, giải pháp quyết liệt và nhất quán tập trung hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm một số doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp hạ nguồn trọng điểm như ngành ô tô, điện – điện tử, dệt may, da – giày trở thành các Tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp CNHT trong nước phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về định hướng chiến lược công nghiệp Việt Nam.

- Trong bối cảnh hàng rào thuế quan dần được gỡ bỏ khi Việt Nam tiến hành hội nhập thông qua các Hiệp định thương mại tự do, Chính phủ cần xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước; Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ hợp lý thị trường nội địa phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh để phát triển các sản phẩm công nghiệp trong nước.

- Có các biện pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp công nghiệp tham gia hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết. Tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

- Xây dựng chính sách về thuế nhập khẩu đối với linh kiện, phụ tùng nhập khẩu linh hoạt, phù hợp để giúp các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh cắt giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh so với hàng hoá nhập khẩu.

- Thực thi có hiệu quả việc kiểm soát hiện tượng chuyên giá, gian lận thuế đối với các doanh nghiệp FDI nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp trong nước đầu tư sản xuất kinh doanh thông qua các biện pháp:

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và liên thông dữ liệu, thông tin về doanh nghiệp FDI trong các cơ quan chức năng của Việt Nam để có sự phối hợp đồng bộ, thông suốt trong kiểm soát chuyên giá của các cơ quan chức năng;

+ Tăng cường thanh tra giá chuyển giao, xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành Thuế.

- Ràng buộc chặt chẽ trách nhiệm của các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu trong việc thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh các sản phẩm công nghiệp, trong đó có trách nhiệm thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ như thiết bị điện-điện tử, ô tô, máy công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam.

- Xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

#### *b) Phát triển các ngành công nghiệp hạ nguồn cụ thể*

##### *\* Công nghiệp cơ khí*

Tạo các đơn hàng cho các sản phẩm cơ khí trọng điểm từ việc xây dựng, chế tạo cho các nhà máy nhiệt điện, các công trình giao thông đường sắt, tàu điện ngầm; chế tạo thủy công cho các công trình chống ngập mặn; chế tạo kết cấu thép xây dựng cho nhà cao tầng... Trong đó, cần tập trung ưu tiên đối với những doanh nghiệp có khả năng đáp ứng yêu cầu ở những công trình trọng điểm quốc gia để tạo những đơn hàng lớn cho phát triển ngành.

##### *\* Công nghiệp ô tô*

- Tận dụng cơ hội thị trường do các chính sách vừa ban hành, tập trung hỗ trợ để thúc đẩy nhanh các dự án lớn về sản xuất, lắp ráp ô tô của các doanh nghiệp lớn trong thời gian gần đây và tương lai.

- Nghiên cứu sửa đổi áp dụng mức thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống theo hướng không đánh thuế tiêu thụ đặc biệt đối với phần giá trị tạo ra trong nước nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh của ô tô trong nước so với ô tô nhập khẩu.

- Về dài hạn, có các cơ chế chính sách thu hút đầu tư từ các Tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án có quy mô lớn tại Việt Nam, đặc biệt tập trung vào các thương hiệu và dòng xe chưa có tại khu vực ASEAN, nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu nhất vào chuỗi sản xuất ô tô đa quốc gia và hướng tới thị trường xuất khẩu trong khu vực.

##### *\* Ngành dệt may, da – giày*

- Tập trung đầu tư vào lĩnh vực thiết kế thời trang và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu số hóa một số khâu trong dây chuyền sản xuất. Đồng thời, chú trọng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm nhằm phát triển hơn nữa thị trường nội địa và hướng tới thị trường ngoài nước.

- Thu hút và hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực dệt nhuộm, đẩy mạnh hỗ trợ công nghệ nhuộm nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt vải, từ đó nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm dệt may trong nước và khuyến khích khởi nghiệp trong lĩnh vực thời trang.

- Hỗ trợ công tác xử lý môi trường cho các doanh nghiệp trong ngành dệt may và da – giày. Dệt may (đặc biệt là dệt nhuộm), da – giày là các ngành công nghiệp dễ gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, vì vậy nhà nước cần có những chính sách định hướng và hỗ trợ về công tác xử lý môi trường cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này như: quy hoạch các vùng, khu, cụm công nghiệp chuyên ngành tại các địa phương có lực lượng lao động dồi dào, đảm bảo không gian phát triển công nghiệp hài hòa (với vị trí cách biệt các khu đông dân cư và gần các cảng nước sâu) cho các chuỗi dệt may, da – giày để phát triển cũng như thuận lợi trong việc xử lý chất thải; các vùng công nghiệp chuyên ngành này phải có nhà máy xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, số liệu quan trắc nước thải đã xử lý phải được nối mạng với trung tâm quản lý môi trường của khu vực; tạo cơ chế thu hút các doanh nghiệp có các công nghệ xử lý nước thải tiên tiến hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may và da – giày.

- Tận dụng cơ hội từ các FTAs đã ký kết nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu của các mặt hàng dệt may, da – giày.

#### *\* Công nghiệp điện - điện tử*

- Xây dựng các biện pháp bảo vệ thị trường điện – điện tử tiêu dùng (như thuế phòng vệ, hàng rào kỹ thuật, chống gian lận thương mại, hàng giả và hàng nhập lậu...) đồng thời tập trung hỗ trợ một số doanh nghiệp triển vọng của Việt Nam trong lĩnh vực điện tử nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp này phát triển, đóng vai trò dẫn dắt thị trường điện tử trong nước, đặc biệt là các sản phẩm điện - điện tử gia dụng.

- Tiếp tục duy trì hoạt động lắp ráp của Samsung tại Việt Nam; phối hợp với Samsung xây dựng hệ thống nhà cung ứng nội địa cung cấp cho hoạt động lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

#### *3.2.2. Phát triển các ngành công nghiệp vật liệu*

Phát triển các ngành công nghiệp vật liệu sẽ giúp các ngành CNHT tự chủ được nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn hàng nhập khẩu.

Chính phủ cần có chiến lược và chính sách tập trung ưu đãi, hỗ trợ cho việc sản xuất các vật liệu cơ bản như thép chế tạo (phục vụ cho các ngành cơ khí); nguyên phụ liệu, vải và da thuộc cho các ngành dệt may và da – giày; các sản phẩm từ hóa dầu như hạt nhựa, khuôn nhựa, cao su nhân tạo, sợi nhân tạo... để đảm bảo đầu vào cho các ngành CNHT cũng như các ngành công nghiệp hạ nguồn.

#### *3.2.3. Thu hút đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ*

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về chính sách phát triển CNHT để thu hút đầu tư nguồn lực xã hội vào phát triển CNHT.

- Thu hút đầu tư các nhà sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và các nhà cung cấp cụm linh kiện, linh kiện lớn trên thế giới, đặc biệt là các doanh nghiệp đa

quốc gia đầu tư vào Việt Nam với mục tiêu phục vụ thị trường trong nước và thị trường ASEAN hơn là định hướng xuất khẩu, phục vụ thị trường toàn cầu. Đồng thời có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cụ thể để khuyến khích các doanh nghiệp chế xuất lớn bán hàng vào nội địa, tìm kiếm cơ hội tại thị trường trong nước và phát triển chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

### **3.3. Nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ**

#### **3.3.1. Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Trong thời gian sắp tới, cần tiếp tục định hướng triển khai hiệu quả Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

##### **a) Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp CNHT Việt Nam và cụm liên kết nhằm thúc đẩy kết nối giữa nhà cung cấp VN và các tập đoàn đa quốc gia có nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp tại Việt Nam.

- Triển khai hiệu quả các chương trình kết nối kinh doanh, liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài.

- Định kỳ tổ chức các hội chợ, triển lãm về CNHT ở trong nước và nước ngoài, hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT tham gia các triển lãm quốc tế liên quan.

- Xúc tiến kết nối đầu tư tại thị trường các nước mà Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do nhằm đa dạng hoá và mở rộng thị trường xuất khẩu nhằm tạo cơ hội thị trường cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Xây dựng các Khu CNHT tập trung để tạo cụm liên kết ngành (cluster).

##### **b) Phát triển khoa học và công nghệ**

- Xây dựng lộ trình về tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm đối với các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia đầu tư, sản xuất tại Việt Nam dựa trên lộ trình công nghệ và phát triển sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất, chế tạo sản phẩm CNHT của Việt Nam.

- Ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin, tự động hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) để nâng cao trình độ sản xuất và giảm giá thành sản phẩm.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình KHCN cấp quốc gia, tăng cường sự tham gia kết hợp giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học và các doanh nghiệp để tăng tính ứng dụng của các kết quả nghiên cứu KHCN.

- Triển khai chương trình “Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ một số ngành công nghiệp hỗ trợ” để từ đó định hướng phát triển năng lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành CNHT.

- Tăng cường sự phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các Bộ trong hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và đổi mới công nghệ để có thêm nhiều doanh



ngành CNHT tiếp cận được Quỹ đổi mới khoa học công nghệ quốc gia, cũng như thêm nhiều kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong thực tiễn.

- Tăng cường tư vấn, tìm kiếm, giới thiệu và hỗ trợ chuyên gia các công nghệ sản xuất hiện đại; hỗ trợ xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng tiên tiến cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT trong nước, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp CNHT.

- Thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ nâng cao trình độ đội ngũ nhà khoa học, nhà quản lý và người lao động trong lĩnh vực CNHT.

- Tăng cường thành lập và khai thác Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp CNHT trong việc nghiên cứu khoa học, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ, chuyên gia công nghệ trong và ngoài nước phục vụ phát triển ngành CNHT.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng các TCVN, QCVN về các sản phẩm CNHT, nâng cao tỷ lệ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế.

#### *c) Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ*

- Xây dựng và triển khai kế hoạch quốc gia về nâng cao tay nghề nhằm giúp Việt Nam đẩy nhanh được quá trình chuyển dịch từ lao động tay nghề thấp sang lao động tay nghề cao.

- Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực tư vấn công nghiệp để cung cấp đội ngũ các chuyên gia tư vấn đánh giá năng lực các doanh nghiệp CNHT trong nước.

- Xây dựng cơ chế, ưu đãi nhằm khuyến khích, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ các trường trong việc đầu tư mua sắm trang thiết bị phù hợp với yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

- Phát triển hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp, triển khai mô hình quản lý/quản trị nhà trường theo hướng hiện đại, tinh gọn, chuyên nghiệp, áp dụng theo các tiêu chuẩn quốc tế và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, đặc biệt đối với các kỹ năng nghề quan trọng trong lĩnh vực CNHT.

- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế (với Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Đức... và các tổ chức quốc tế) trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của ngành CNHT.

#### *3.3.2. Các giải pháp về tài chính*

##### *a) Hỗ trợ tín dụng, tiếp cận vốn vay và quỹ phát triển*

- Hình thành gói tín dụng ưu đãi khoảng 100.000 tỷ đồng - với cơ chế tương tự như gói tín dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao - để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo định hướng chiến lược của Đảng và Chính phủ, trong đó có việc ưu tiên về tín dụng cho phát triển CNHT.

*(Nếu nhà nước chi mỗi năm khoảng 2.000 tỷ đồng cấp bù lãi suất 2%, sẽ có một dư nợ cho vay khoảng 100.000 tỷ đồng (2000 tỷ/2%). Nếu số vốn này có vòng quay là 1,5 vòng/năm sẽ tạo ra doanh thu khoảng 150.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 7 tỷ USD doanh thu, đáp ứng được khoảng 15% nhu cầu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ Việt Nam.*

*Với nguồn thu riêng từ VAT nguyên vật liệu đầu vào và thuế thu nhập doanh nghiệp đủ bù ngay lượng 2.000 tỷ đã chi trong năm tài khóa mà ngân sách đã chi. Bên cạnh đó, các hiệu ứng lan tỏa khác về mặt xã hội như tạo việc làm, thay đổi cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, tạo hạ tầng vững chắc cho nền kinh tế Việt Nam. Theo tính toán 1 lao động công nghiệp Việt Nam tạo ra sản lượng khoảng 576 triệu đồng/người/năm. Với doanh thu như vậy sẽ tạo ra khoảng 382.995 việc làm. Như vậy có thể nói đây là biện pháp rất hiệu quả để nuôi dưỡng nguồn thu. Nguồn lợi tạo ra sẽ rất lớn do hiệu ứng khuếch đại, lớn hơn rất nhiều so với việc chi ngân sách)*

- Tiếp tục xác định CNHT là lĩnh vực ưu tiên và chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn cho vay theo trần lãi suất quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Xây dựng hệ thống đánh giá năng lực doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn, đánh giá doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin, hỗ trợ các ngân hàng trong việc đánh giá, thẩm định cho vay các doanh nghiệp CNHT.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng có những sản phẩm tín dụng phù hợp với từng đối tượng doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp CNHT; kết hợp thẩm định cho vay đối với khách hàng kèm theo tư vấn các giải pháp tài chính phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT.

#### *b) Tháo gỡ khó khăn về chính sách thuế*

Xem xét sửa đổi, bổ sung các luật về thuế (thuế VAT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp) theo hướng điều chỉnh phương thức khấu trừ thuế VAT đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất; thuế suất nhập khẩu phụ tùng, linh kiện và quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hoạt động xuất khẩu.

Đối với quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự công bằng trong thực hiện chính sách ưu đãi, cần sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế, trong đó có chuyển tiếp ưu đãi thuế đối với dự án sản xuất sản phẩm CNHT thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13.

#### *3.3.3. Hỗ trợ công tác xử lý môi trường*

- Hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT trong công tác xử lý môi trường, đặc biệt trong các lĩnh vực dệt may và da - giày.

- Ban hành các quy định cụ thể và hỗ trợ doanh nghiệp về vấn đề xử lý sản phẩm thải bỏ đối với ngành điện tử, ô tô và CNHT của các ngành này theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## PHỤ LỤC 1

### SỐ LIỆU XUẤT NHẬP KHẨU CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

Theo thống kê tại Cơ sở thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam trong năm 2016 đạt hơn 107 tỷ USD, trong đó kim ngạch nhập khẩu đạt hơn 35 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu đạt gần 72 tỷ USD.

Các số liệu cụ thể tại các Bảng thống kê dưới đây:

**Bảng 1**  
Tổng quan xuất nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp hỗ trợ Việt Nam qua các năm

*Đơn vị: 1000 USD*

Sản phẩm		2012	2013	2014	2015	2016
CNHT Dệt may - da giày	Xuất khẩu	3,711,154	4,257,614	5,033,187	5,521,875	6,029,861
CNHT Dệt may - da giày	Nhập khẩu	12,546,378	14,804,576	17,130,825	18,280,245	18,821,239
Linh kiện, phụ tùng	Xuất khẩu	12,410,608	12,775,222	14,691,333	21,063,602	26,181,465
Linh kiện, phụ tùng	Nhập khẩu	21,262,580	28,893,118	30,845,617	38,694,914	44,224,784

*Nguồn: Tổng hợp từ thống kê của UN Comtrade*

**Bảng 2.**

Số liệu nhập khẩu linh kiện, phụ tùng của Việt Nam qua các năm

Đơn vị: 1000 USD

No	HS code	Sản phẩm	2012	2013	2014	2015	2016
1	3917	Ống và phụ kiện ghép nối bằng plastic	162,405	175,825	200,094	207,298	212,271
2	4009	Ống và phụ kiện ghép nối bằng cao su lưu hóa	66,906	75,236	70,205	78,355	94,283
3	4011	Lốp mới	262,154	280,879	277,995	274,697	258,709
4	4013	Săm các loại	5,952	4,753	4,924	4,954	4,107
5	401693	Miếng đệm, vòng đệm bằng cao su	89,540	101,758	130,167	145,359	208,161
6	7315	Xích và các bộ phận của xích	54,518	57,540	60,630	62,424	64,768
7	7317	Đinh, đinh bắm, đinh ấn	37,440	41,665	40,173	41,564	46,809
8	7318	Vít, bu lông, đai ốc	312,809	330,576	372,262	468,390	512,199
9	7320	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	42,333	44,925	50,079	60,085	69,403
10	8407	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	135,165	146,409	145,160	238,287	316,365
11	8408	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	244,936	317,592	377,181	552,175	645,422
12	8409	Linh kiện động cơ	244,158	192,188	169,109	154,305	162,579
13	8412	Động cơ và mô tơ khác	44,811	49,590	66,081	72,835	91,129
14	841330	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	57,976	53,759	57,537	64,747	68,181
15	841520	Máy điều hòa không khí loại dùng trong xe có động cơ	4,412	7,070	8,132	12,168	11,703
16	842123	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	25,119	25,179	25,533	34,469	35,031

17	842131	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	12,377	13,256	13,803	19,457	21,055
18	8431	Linh kiện, phụ tùng cho máy san ủi, nâng hạ	156,014	179,383	248,906	207,732	150,519
19	843290	Bộ phận máy nông nghiệp	1,744	1,484	1,774	1,480	4,718
20	843390	Bộ phận máy thu hoạch hoặc máy đập	1,559	2,247	2,299	2,682	2,490
21	843490	Bộ phận máy vắt sữa và chế biến sữa	714	430	1,049	853	1,268
22	843590	Bộ phận máy ép, máy nghiền trong sản xuất rượu, đồ uống	577	496	264	919	268
23	843691	Bộ phận máy chăm sóc gia cầm	99	149	141	661	545
24	843699	Loại khác	6,415	7,096	7,390	7,040	9,156
25	843790	Linh kiện, phụ tùng máy làm sạch, phân loại ngũ cốc	870	1,794	1,418	1,064	1,479
26	843890	Bộ phận máy chế biến công nghiệp hoặc thực phẩm, đồ uống	10,880	5,705	3,837	4,281	4,760
27	844391	Bộ phận và phụ kiện của máy in	4,120	6,210	8,895	6,159	6,398
28	844399	Linh kiện, phụ tùng máy in	569,317	581,964	523,272	457,108	446,185
29	8448	Linh kiện, phụ tùng máy dệt, may	78,856	76,138	78,565	108,395	111,312
30	8466	Linh kiện, phụ tùng cho máy công cụ	79,170	77,061	132,019	228,055	115,915
31	847150	Bộ xử lý của máy xử lý dữ liệu tự động	62,878	66,022	77,589	107,594	85,818
32	8473	Linh kiện, phụ tùng máy văn phòng	467,804	1,043,835	1,001,212	1,152,266	1,024,260
33	847790	Bộ phận máy gia công cao su hoặc plastic	33,356	26,624	32,302	43,617	47,847
34	8480	Hộp, khuôn đúc kim loại	330,046	372,173	429,165	462,903	481,200
35	8482	Ô bi hoặc bi đĩa	191,388	187,604	201,398	217,172	246,479
36	8483	Trục truyền động và tay biên, gối đỡ	266,230	321,152	332,596	345,735	395,389
37	8484	Đệm, gioăng bằng kim loại	43,089	44,386	42,771	49,772	45,903
38	8503	Linh kiện, phụ tùng cho động cơ điện và máy phát điện	204,408	160,879	200,045	136,059	167,093
39	8506	Pin và bộ pin	49,028	35,342	41,607	50,618	85,839

40	8507	Ắc qui điện	529,853	701,350	828,649	958,701	1,002,705
41	851770	Linh kiện điện thoại di động, thông tin viễn thông	4,269,337	7,124,265	7,378,361	9,533,723	9,517,484
42	8522	Linh kiện, phụ tùng cho máy ghi, máy tái tạo âm thanh	20,719	21,165	15,516	15,209	12,785
43	8529	Linh kiện, phụ tùng cho máy phát thanh hoặc truyền hình	454,905	705,084	1,262,998	1,793,960	2,298,587
44	8532	Tụ điện	265,658	357,722	450,015	566,025	666,593
45	8533	Điện trở	166,350	134,151	118,832	155,729	191,056
46	8534	Mạch in	1,096,933	1,454,196	1,455,255	1,888,961	2,311,807
47	8541	Điốt, bóng bán dẫn	553,012	745,839	832,689	1,256,505	1,731,404
48	8542	Mạch điện tử tích hợp	7,313,460	10,152,841	10,295,223	12,941,524	16,263,311
49	8544	Dây, cáp điện	826,499	910,449	955,698	1,043,471	1,124,560
50	8708	Linh kiện, phụ tùng cho xe cơ giới	753,415	811,183	1,059,510	1,517,171	1,986,226
51	8714	Linh kiện, phụ tùng cho xe đạp, xe máy	178,871	172,489	172,078	184,694	205,098
52	8803	Linh kiện, phụ tùng cho máy bay, vệ tinh	80,726	88,420	94,996	169,329	206,233
53	900691	Linh kiện, phụ tùng cho máy ảnh	5,544	1,948	17,790	6,867	5,705
54	900699	Linh kiện, phụ tùng cho máy ảnh	359,449	361,052	430,006	528,685	392,144
55	900791	Bộ phận, phụ kiện máy quay phim	432	604	932	1,321	3,451
56	900890	Bộ phận máy chiếu phim	135	147	206	349	337
57	940120	Ghế dùng cho xe có động cơ	8,135	15,320	20,067	26,021	29,729
58	940390	Phụ tùng đồ nội thất	17,574	18,514	19,217	22,934	18,553
		<b>TỔNG</b>	<b>21,262,580</b>	<b>28,893,118</b>	<b>30,845,617</b>	<b>38,694,914</b>	<b>44,224,784</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ thống kê của UN Comtrade*

**Bảng 3.**

Số liệu xuất khẩu linh kiện, phụ tùng của Việt Nam qua các năm

Đơn vị: 1000 USD

No	HS code	Sản phẩm	2012	2013	2014	2015	2016
1	3917	Ống và phụ kiện ghép nối bằng plastic	39,594	51,747	45,922	50,797	62,104
2	4009	Ống và phụ kiện ghép nối bằng cao su lưu hóa	6,313	8,439	12,308	12,480	16,447
3	4011	Lốp mới	335,696	327,762	462,191	505,417	625,880
4	4013	Săm các loại	71,317	70,105	75,462	69,658	67,249
5	401693	Miếng đệm, vòng đệm bằng cao su	85,592	103,367	123,579	137,472	161,972
6	7315	Xích và các bộ phận của xích	15,960	16,148	15,462	13,260	12,698
7	7317	Đinh, đinh bắm, đinh ấn	30,302	36,446	37,308	9,532	7,016
8	7318	Vít, bu lông, đai ốc	214,795	274,793	343,532	352,289	344,604
9	7320	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	8,025	5,903	8,214	6,729	7,485
10	8407	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	9,924	10,329	7,821	12,397	10,677
11	8408	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	8,822	8,724	8,310	7,372	5,632
12	8409	Linh kiện động cơ	80,910	94,575	84,986	73,069	105,951
13	8412	Động cơ và mô tơ khác	5,934	6,406	5,947	5,876	4,312
14	841330	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	837	8,159	8,770	8,148	14,233
15	841520	Máy điều hòa không khí loại dùng trong xe có động cơ	257	512	552	696	327
16	842123	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	6,776	5,771	6,113	5,835	6,539



17	842131	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	1,130	914	875	1,232	1,223
18	8431	Linh kiện, phụ tùng cho máy san ủi, nâng hạ	55,598	67,539	77,023	65,198	64,544
19	843290	Bộ phận máy nông nghiệp	1,522	3,187	2,168	1,698	6,847
20	843390	Bộ phận máy thu hoạch hoặc máy đập	649	630	624	598	1,425
21	843490	Bộ phận máy vắt sữa và chế biến sữa	0			0	3
22	843590	Bộ phận máy ép, máy nghiền trong sản xuất rượu, đồ uống	3	14	8	65	35
23	843691	Bộ phận máy chăm sóc gia cầm			5	11	10
24	843699	Loại khác	214	216	2,530	2,069	7,630
25	843790	Linh kiện, phụ tùng máy làm sạch, phân loại ngũ cốc	22,310	22,001	16,729	15,939	15,952
26	843890	Bộ phận máy chế biến công nghiệp hoặc thực phẩm, đồ uống	251	31	470	499	1,503
27	844391	Bộ phận và phụ kiện của máy in	317	355	904	7,129	19,630
28	844399	Linh kiện, phụ tùng máy in	191,040	210,187	225,505	253,116	297,542
29	8448	Linh kiện, phụ tùng máy dệt, may	14,290	21,101	27,520	24,552	26,155
30	8466	Linh kiện, phụ tùng cho máy công cụ	48,515	46,130	65,245	63,962	28,806
31	847150	Bộ xử lý của máy xử lý dữ liệu tự động	1,192	1,471	856	1,504	2,968
32	8473	Linh kiện, phụ tùng máy văn phòng	314,780	343,583	349,420	515,457	463,318
33	847790	Bộ phận máy gia công cao su hoặc plastic	1,207	2,413	7,610	7,433	10,258
34	8480	Hộp, khuôn đúc kim loại	30,959	46,669	55,891	59,478	55,896
35	8482	Ổ bi hoặc bi đũa	31,527	32,810	50,490	53,882	92,947
36	8483	Trục truyền động và tay biên, gối đỡ	102,886	87,622	89,199	94,017	124,381
37	8484	Đệm, gioăng bằng kim loại	7,539	11,659	13,544	16,550	20,409
38	8503	Linh kiện, phụ tùng cho động cơ điện và máy phát điện	36,411	29,096	27,275	33,363	31,699
39	8506	Pin và bộ pin	26,442	16,802	34,120	14,458	13,665

40	8507	Ắc qui điện	463,412	519,933	702,329	838,647	867,131
41	851770	Linh kiện điện thoại di động, thông tin viễn thông	2,341,127	1,762,614	2,073,874	5,016,965	7,210,675
42	8522	Linh kiện, phụ tùng cho máy ghi, máy tái tạo âm thanh	22,177	21,665	26,093	20,040	28,748
43	8529	Linh kiện, phụ tùng cho máy phát thanh hoặc truyền hình	115,016	129,971	301,009	369,314	403,516
44	8532	Tụ điện	4,893	4,156	9,189	16,680	31,662
45	8533	Điện trở	22,180	22,527	22,741	19,224	20,595
46	8534	Mạch in	272,144	344,284	443,344	533,718	535,173
47	8541	Điốt, bóng bán dẫn	170,955	187,190	172,644	640,699	1,752,940
48	8542	Mạch điện tử tích hợp	1,955,349	2,175,763	2,219,181	4,077,715	5,187,266
49	8544	Dây, cáp điện	2,159,342	2,516,045	2,719,062	2,840,927	3,049,661
50	8708	Linh kiện, phụ tùng cho xe cơ giới	775,533	887,574	984,537	941,064	1,002,967
51	8714	Linh kiện, phụ tùng cho xe đạp, xe máy	269,049	255,663	318,429	348,909	369,181
52	8803	Linh kiện, phụ tùng cho máy bay, vệ tinh	41,042	55,270	61,688	152,707	309,115
53	900691	Linh kiện, phụ tùng cho máy ảnh	1,594,348	1,498,625	1,840,121	2,132,367	2,028,492
54	900699	Linh kiện, phụ tùng cho máy ảnh	18,658	4,860	12,342	13,335	11,328
55	900791	Bộ phận, phụ kiện máy quay phim	93	104	1,180	837	414
56	900890	Bộ phận máy chiếu phim			61	69	98
57	940120	Ghế dùng cho xe có động cơ	1,140	1,305	1,228	1,269	1,195
58	940390	Phụ tùng đồ nội thất	374,314	414,057	487,797	595,878	631,338
		<b>TỔNG</b>	<b>12,410,608</b>	<b>12,775,222</b>	<b>14,691,333</b>	<b>21,063,602</b>	<b>26,181,465</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ thống kê của UN Comtrade*

## PHỤ LỤC 2

### Thực trạng công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp cụ thể

Điều kiện cần để công nghiệp hỗ trợ phát triển là quy mô thị trường, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu. Công nghiệp xe máy Việt Nam là minh chứng rõ nhất cho sự cần thiết của điều kiện này. Khi quy mô thị trường xe máy trong nước chưa đủ lớn, công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp xe máy không thể phát triển, nhưng khi thị trường tăng trưởng mạnh, các doanh nghiệp lắp ráp phải tăng tỉ lệ nội địa hoá, phát triển chuỗi cung ứng trong nước để cắt giảm chi phí và tăng sự linh hoạt của chuỗi cung ứng. Bên cạnh điều kiện cần là quy mô thị trường, các điều kiện đủ cũng phải được đảm bảo, đó chính là (i) năng lực nhà cung cấp trong nước đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp lắp ráp, cạnh tranh được với nguyên liệu, phụ tùng linh kiện nhập khẩu và (ii) nguồn lao động công nghiệp trong nước đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng.

Dệt may và điện tử là hai ngành có quy mô thị trường lớn, chủ yếu là thị trường xuất khẩu. Mỗi năm, Việt Nam xuất khẩu gần 30 tỷ USD các sản phẩm dệt may, và gần 70 tỷ USD các sản phẩm điện tử và linh kiện. Nhưng không giống như công nghiệp xe máy, cho đến nay, công nghiệp hỗ trợ trong hai ngành này vẫn chưa phát triển mạnh, bởi cả hai điều kiện đủ nêu trên vẫn chưa được đảm bảo. Doanh nghiệp trong nước chưa đủ năng lực cạnh tranh về giá và chất lượng để có thể cung cấp nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, cũng như linh kiện cho các sản phẩm điện tử để các sản phẩm này có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới. Ngoài ra, cơ hội phát triển công nghiệp hỗ trợ còn phụ thuộc vào đặc tính của mỗi ngành. Với những ngành có phụ tùng linh kiện gọn nhẹ, có thể dùng chung cho các sản phẩm khác nhau (như các sản phẩm điện tử gia dụng, văn phòng...), doanh nghiệp lắp ráp FDI thường có xu hướng đặt nhà máy lắp ráp tại các nơi có lợi thế về lao động và nhập khẩu phụ tùng linh kiện từ một nguồn nhất định. Đây chính là chiến lược tối ưu hoá chuỗi giá trị của các doanh nghiệp để cắt giảm chi phí, tận dụng lợi thế so sánh của các nước khác nhau. Các công đoạn thâm dụng lao động, tạo ra giá trị gia tăng thấp thường được dịch chuyển sang các nước đang phát triển, trong khi các công đoạn thâm dụng vốn và công nghệ, tạo ra giá trị gia tăng cao được đặt tại các nước phát triển, có trình độ khoa học công nghệ cao.

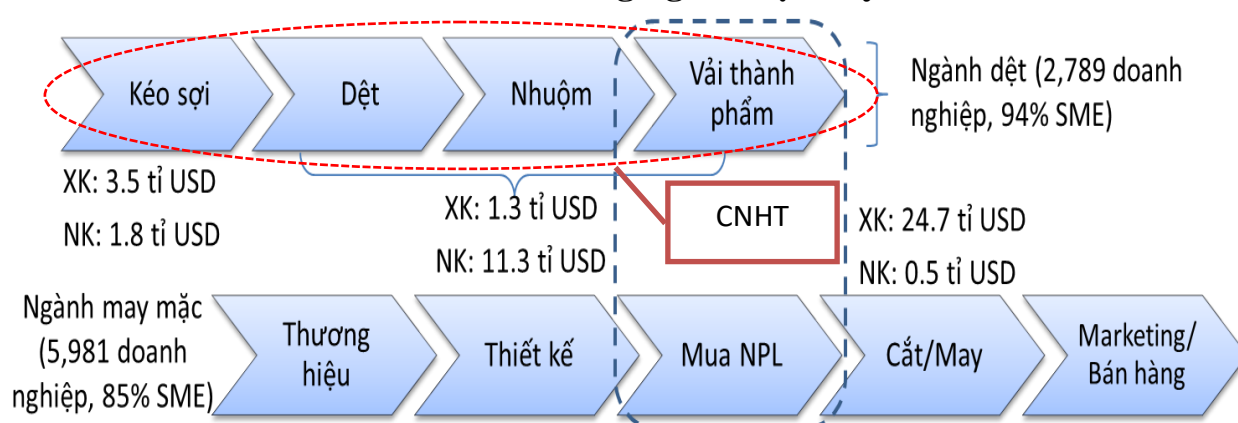
#### 1. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

Cụ thể trong ngành dệt may, số liệu của TCTK cho thấy, hiện nay có trên 1.500 doanh nghiệp hoạt động trong công nghiệp hỗ trợ (sản xuất sợi, vải, phụ liệu) cho ngành may mặc, tạo ra gần 200.000 việc làm cho người lao động. Số liệu thống kê cũng cho thấy CNHT trong ngành dệt may Việt Nam chưa phát triển, thể hiện qua sự phụ thuộc lớn vào nguyên liệu vải nhập khẩu. Nhập siêu vải năm 2016 đạt 10 tỷ USD, trong khi sợi xuất siêu gần 2 tỷ USD và hàng may mặc xuất siêu trên 24 tỷ USD. Hiện tỉ lệ nội địa hóa đạt của các doanh nghiệp dệt may đạt khoảng 40%, nếu kể cả các dự án sẽ đưa vào vận hành trước năm

2018 sẽ đạt trên 45%, các phụ kiện khác khoảng 70%. Đến năm 2020, tỷ lệ có thể đạt trên 60%.

Trong lĩnh vực dệt may, may mặc là ngành thâm dụng lao động, tạo ra giá trị gia tăng thấp, nhưng ngược lại, ngành dệt (CNHT cho ngành may mặc) lại là ngành thâm dụng vốn và công nghệ, đòi hỏi tính kinh tế theo quy mô, có khả năng tự động hoá cao, và tạo ra giá trị gia tăng cao, nhưng đồng thời đi liền với ngành dệt là nguy cơ ô nhiễm nước thải từ công đoạn nhuộm. Do hạn chế về vốn, công nghệ nên ngành dệt của Việt Nam ngày một mai một, trong khi ngành may mặc phát triển nhanh chóng nhờ lợi thế về lao động, đất đai và cơ hội tiếp cận thị trường thông qua các FTAs song phương và đa phương. Những năm gần đây, do yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các FTAs thế hệ mới (CPTPP và EVFTA), ngành dệt có dấu hiệu khởi sắc với sự gia tăng nhanh chóng các dự án đầu tư mới vào ngành dệt, nhưng chủ yếu là đầu tư của các doanh nghiệp FDI đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, trong khi các doanh nghiệp trong nước chưa tận dụng tốt cơ hội này, chủ yếu do khó khăn về vốn và kết nối thị trường đầu ra.

**Hình 1. CNHT trong ngành dệt may**



Nguồn: Cập nhật từ IPSI (2016).

## 2. Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử

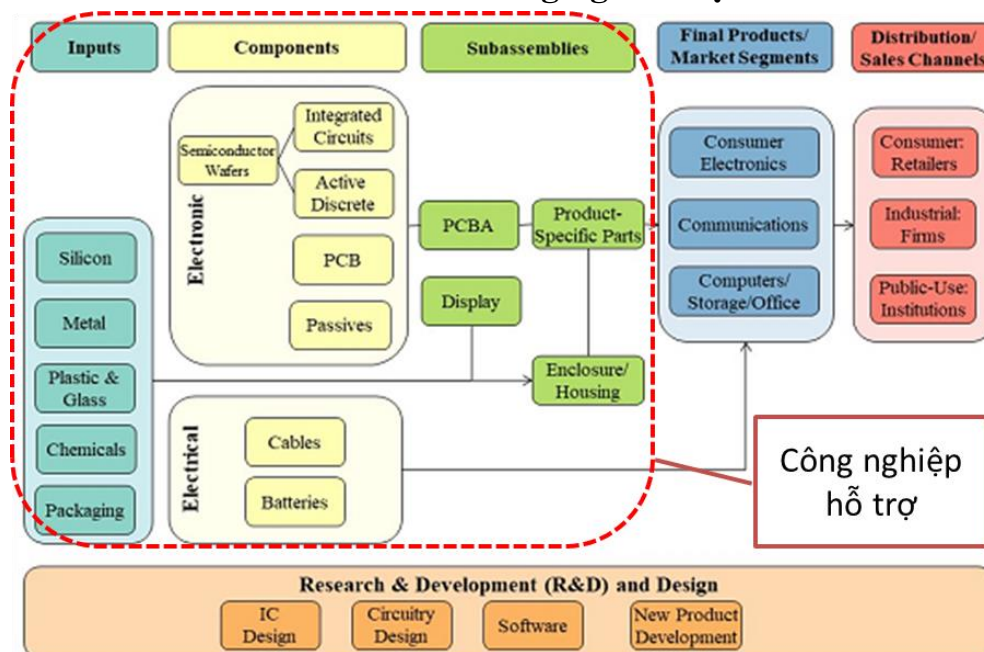
Tương tự như ngành dệt may, ngành điện tử cũng có quy mô thị trường xuất khẩu lớn, nhưng CNHT cho ngành điện tử lại chưa phát triển mạnh, phụ thuộc nhiều vào nguồn linh kiện, phụ tùng nhập khẩu. Hiện nay, cả nước mới có hơn 600 doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, phục vụ cho các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau, không chỉ riêng doanh nghiệp điện tử. Mỗi năm, Việt Nam nhập siêu trên 10 tỷ USD linh kiện điện tử để phục vụ nhu cầu lắp ráp trong nước, với hai mặt hàng linh kiện chủ yếu là mạch điện tử tích hợp và linh kiện điện thoại. Thị trường cung cấp linh kiện điện tử cho Việt Nam chủ yếu đến từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Nhập khẩu từ 02 quốc gia này chiếm trên 90% tổng kim ngạch nhập khẩu linh kiện điện tử của Việt Nam.

Hiện nay, tỷ lệ nội địa hóa trong ngành điện tử cụ thể: Điện tử gia dụng (30-35% nhu cầu linh kiện) và ô tô- xe máy (khoảng 40% - chủ yếu cho sản xuất xe máy); Điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Đầu tư FDI chiếm trên 80% số

doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng của Việt Nam, tập trung vào linh kiện điện - điện tử và linh kiện kim loại.

Báo cáo của VASI đã chỉ ra một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng kém phát triển của CNHT nói chung và trong ngành điện tử nói riêng: từ phía doanh nghiệp CNHT là do số lượng doanh nghiệp ít, năng lực doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của người mua, cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới mà chủ yếu là từ các doanh nghiệp Trung Quốc; từ phía thị trường là do quy mô thị trường trong nước còn nhỏ và chịu sự chi phối của một số ít người mua chính, trong khi thị trường xuất khẩu lại chịu sức ép cạnh tranh gay gắt về giá; về môi trường kinh doanh trong nước, mặc dù đã có nhiều cải thiện về chính sách phát triển CNHT, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần cải thiện liên quan đến tiến độ, hiệu quả triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, và về thủ tục hành chính, kinh doanh, cũng như về nguồn nhân lực công nghiệp.

**Hình 2. CNHT trong ngành điện tử**



Nguồn: Frederik (2017)

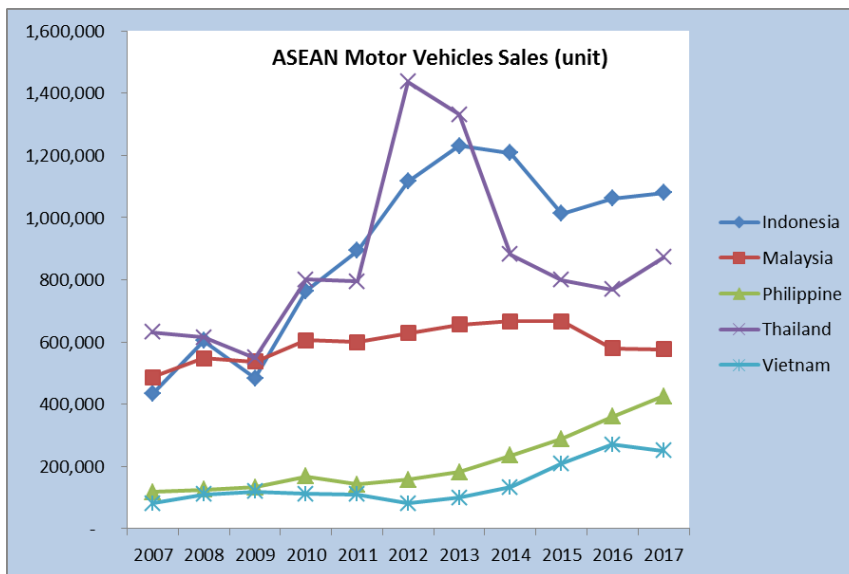
### 3. Công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô

Công nghiệp ô tô là ngành có hệ thống cung ứng đa tầng, đa lĩnh vực, với hệ thống sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, tại Việt Nam, công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp ô tô chưa phát triển, bởi điều kiện cần về quy mô thị trường chưa được đáp ứng. Khu vực ASEAN đang trở thành một trong những trung tâm sản xuất và tiêu thụ ô tô lớn trên thế giới. Trong ASEAN, có năm quốc gia sản xuất, lắp ráp ô tô gồm Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines, và Việt Nam. Công nghiệp ô tô tại mỗi quốc gia có đặc điểm, điều kiện phát triển khác nhau. Các nước ASEAN 4 đã có trên 30-40 năm phát triển, đặc biệt từ giữa những năm 1980 khi làn sóng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản vào khu vực ASEAN tăng mạnh, trong khi đó công nghiệp ô tô của Việt Nam mới chỉ thực sự phát triển trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây. Trong 5 quốc gia này, Thái Lan có sản lượng ô tô lớn nhất, đạt trên 2

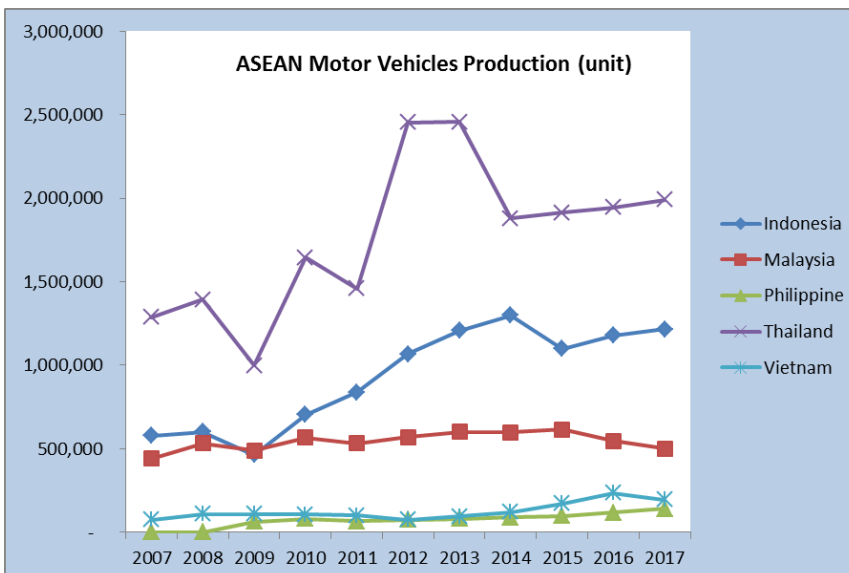
triệu xe năm 2017. Khoảng cách giữa sản xuất và doanh số bán hàng trong nước của Thái Lan cho thấy nước này đã xuất khẩu xe nguyên chiếc với số lượng khá lớn, chiếm đến 50% sản lượng. Thị trường Malaysia đã đạt mức bão hoà nên trong hơn 10 năm qua quy mô thị trường luôn duy trì ở mức trên 500 ngàn xe/năm. Từ 2009 đến nay, thị trường Indonesia tăng trưởng đều đặn, quy mô thị trường đạt ngưỡng 1 triệu xe/năm vào năm 2012 và từ đó đến nay vẫn duy trì ở ngưỡng đó. Philippine và Việt Nam có quy mô thị trường và tốc độ tăng trưởng tương đương nhau.

**Hình 3. Quy mô thị trường và sản lượng ô tô của một số nước ASEAN**

1. Quy mô thị trường



2. Sản lượng



Nguồn: Hiệp hội ô tô ASEAN (AAF).

Xét về CNHT trong ngành công nghiệp ô tô, hiện nay, chỉ một vài nhà cung cấp trong nước có thể tham gia vào chuỗi cung ứng của các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô tại Việt Nam. So với Thái Lan, số lượng nhà cung cấp của Việt Nam trong ngành công nghiệp ô tô vẫn còn rất ít. Thái Lan có gần 700 nhà cung cấp

cấp 1, nhưng Việt Nam chỉ có chưa đến 100. Thái Lan có khoảng 1.700 nhà cung cấp cấp 2, 3, trong khi Việt Nam chỉ có chưa đến 150. Phụ tùng linh kiện ô tô hiện đang sản xuất tại Việt Nam chủ yếu là các phụ tùng thâm dụng lao động, công nghệ giản đơn, như ghế ngồi, kính, săm lốp, bánh xe, v.v...

**Hình 4. CNHT trong công nghiệp ô tô**

DN SXLR:

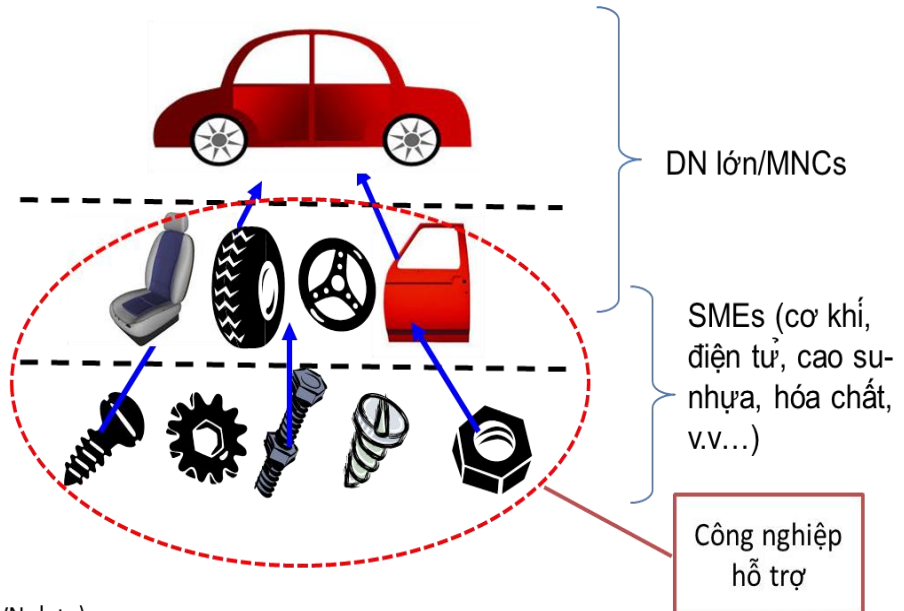
TL: 16 doanh nghiệp  
VN: 20 doanh nghiệp

Nhà cung cấp cấp 1:

TL: 690 doanh nghiệp  
VN: 84 doanh nghiệp

Nhà cung cấp cấp 2 & 3:

TL: 1700 doanh nghiệp  
VN: 145 doanh nghiệp



Nguồn: BOI (TL data), IPSI (VN data)

Để phục vụ lắp ráp trong nước, trong giai đoạn 2010 – 2016, Việt Nam đã nhập khẩu các loại phụ tùng, linh kiện khác nhau, với tổng giá trị nhập khẩu bình quân mỗi năm khoảng 2 tỉ USD, chủ yếu từ Nhật Bản (23%), Trung Quốc (23%), Hàn Quốc (16%) và Thái Lan (16%). Mặc dù chưa phát triển, nhưng xuất khẩu phụ tùng linh kiện ô tô thời gian gần đây cũng đạt được mức tăng trưởng bình quân 18% giai đoạn 2010-2016. Giá trị xuất khẩu đã tăng từ 0,7 tỉ USD năm 2010 lên 3,5 tỉ USD năm 2016. Phụ tùng xuất khẩu chủ yếu là cụm dây điện (HS8544), chiếm trên 50% và thị trường chủ yếu là Nhật Bản (50%) và Hoa Kỳ (13%). Phụ tùng xuất khẩu lớn thứ hai là linh kiện hộp số (HS870840) chiếm 10% tổng kim ngạch xuất khẩu phụ tùng, linh kiện ô tô, và điếm đến chủ yếu là Nhật Bản, Mexico, và Trung Quốc.

Các chủng loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra đáp ứng về cơ bản thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 20% đến 50%). Mặc dù vậy, tỷ lệ nội địa hóa đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp: mục tiêu đề ra là 40% vào năm 2005, 60% vào năm 2010, tuy nhiên đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%, trong đó Thaco đạt 15-18%, Toyota Việt Nam đạt 37% đối với riêng dòng xe Innova, thấp hơn mục tiêu đề ra.

**PHỤ LỤC 3**

## **Kinh nghiệm một số quốc gia về phát triển công nghiệp hỗ trợ**

CNHT đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của một quốc gia. Nhận thức được vấn đề này, một số quốc gia đã có những chính sách đặc biệt, trực tiếp ưu đãi cho sự phát triển của ngành CNHT.

### **❖ Nhật Bản**

Nhật Bản đã có các chính sách ưu tiên phát triển CNHT từ rất sớm. Năm 1949, Nhật Bản ban hành “Luật về hợp tác với doanh nghiệp” với mục đích bảo vệ quyền đàm phán và tạo điều kiện cho các nhà thầu phụ tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, nhằm xúc tiến các hoạt động “thầu phụ” (cũng chính là các hoạt động sản xuất CNHT). Những năm 50, Chính phủ Nhật Bản ban hành “Luật phòng chống trì hoãn thanh toán chi phí thầu phụ và các vấn đề liên quan”, nhằm ngăn chặn tình trạng chiếm dụng vốn của các công ty lớn với các nhà thầu phụ. Đến những năm 70 lại có “Luật xúc tiến doanh nghiệp cung ứng nhỏ và vừa” nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà cung ứng và họ đã phát triển rất mạnh, trở thành lực lượng sản xuất quan trọng của công nghiệp Nhật Bản.

Nhật Bản cũng đưa ra các chính sách ưu tiên phát triển cho những sản phẩm cụ thể, đặc biệt là công nghiệp cơ khí và điện tử, trong đó chú trọng đến các sản phẩm CNHT. Có thể kể đến hai đạo luật quan trọng là “Luật về Biện pháp ngăn hạn khuyến khích công nghiệp cơ khí” và “Luật về Biện pháp ngăn hạn khuyến khích ngành công nghiệp điện tử”, theo luật này Chính phủ sẽ có trách nhiệm đảm bảo vốn đầu tư cần thiết cho việc trang bị thiết bị nhằm hợp lý hoá việc sản xuất và nhiều ưu đãi khác. Đi kèm hai đạo luật này là danh mục chi tiết các sản phẩm được ưu tiên phát triển. Danh mục được xem xét, đề xuất và liên tục cập nhật bởi Ban thẩm tra Công nghiệp cơ khí và Ban thẩm tra Công nghiệp điện tử. Hai ban này được đặt tại Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản, với thành viên được Bộ trưởng Bộ kinh tế, thương mại và công nghiệp bổ nhiệm từ những cán bộ của các tổ chức hành chính liên quan và các chuyên gia trong các lĩnh vực công nghiệp. Tuy gọi là biện pháp ngăn hạn nhưng hai đạo luật này đã được kéo dài hàng chục năm.

“Luật về Biện pháp ngăn hạn khuyến khích công nghiệp cơ khí” ra đời từ cuối năm 1956, theo đó luật đưa ra danh mục một số sản phẩm, máy móc, linh kiện và bán thành phẩm cần phải đặc biệt cải thiện tính năng, chất lượng hay giảm chi phí sản xuất gọi là “công nghiệp cơ khí đặc định”.

**Bảng 0.1**

### **Danh mục sản phẩm công nghiệp cơ khí được ưu tiên phát triển**

1. Thép đúc cứng, sản phẩm đúc cứng.	10. Dụng cụ và khuôn cắt.
2. Đúc bằng áp lực.	11. Khuôn
3. Sản phẩm luyện kim tán nhỏ.	12. Linh kiện máy



4. Bulông, đinh ốc và ốc vít.	13. Kéo, thước và dụng cụ đo chiều dài không có vạch chia, bằng kim loại.
5. Trụ đỡ tròn, trụ đỡ rỗng rỗng,	14. Máy kiểm tra nguyên liệu kim loại, cấu trúc, kiểm tra độ chịu rung và độ cân bằng.
6. Bánh răng.	15. Linh kiện bộ phận chuyển động của đồng hồ để bàn và đồng hồ treo.
7. Máy gia công kim loại.	16. Máy điện trở và máy tích điện
8. Máy hàn điện.	17. Linh kiện xe hơi.
9. Dụng cụ điện động	

*Nguồn: Luật về Biện pháp ngăn hạn khuyến khích công nghiệp cơ khí*

Trong lĩnh vực điện tử, cuối năm 1957, Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra “Luật về Biện pháp ngăn hạn khuyến khích ngành công nghiệp điện tử”, sau đó là một danh mục các sản phẩm được khuyến khích phát triển, trong đó chú trọng ưu tiên cho phát triển các linh kiện, nguyên liệu chủ yếu được dùng trong thiết bị điện tử. Danh mục các sản phẩm này cũng được thay đổi phù hợp với từng giai đoạn, do Ban Thẩm tra Công nghiệp điện tử đề xuất và trình Bộ trưởng Bộ kinh tế, thương mại và công nghiệp phê duyệt.

**Bảng 0.2**

**Danh mục sản phẩm công nghiệp điện tử ưu tiên và giai đoạn được ưu tiên**

Sản phẩm	Giai đoạn	Sản phẩm	Giai đoạn
Máy điện trở	1957-1970	Thiết bị điện tử dùng cho y tế	1964-1970
Máy tích điện	1957-1970	Thiết bị tivi dùng cho công nghiệp	1964-1970
Đầu rung thủy tinh	1958-1965	Silicon siêu thuần	1964-1970
Công tác Micro	1958-1965	Linh kiện cho máy tích điện	1964-1965
Bộ ngắt điện	1958-1965	Thủy tinh nhân tạo	1964-1968
Mô tơ phụ	1958-1966	Ống điện tử	1964-1970
Bảng dùng trong máy thu	1958-1963	Bảng từ tính	1964-1970
Cực âm ống dẫn tia điện tử	1958-1963	Máy đo tia phóng xạ	1964-1966
Bóng bán dẫn, điốt	1959-1965	Máy biến áp, biến thế	1966-1970
Sản phẩm vonfram, modylen	1959-1970	Bảng mạch máy in đa tầng	1966-1970
Sản phẩm ferit	1959-1970	Mạch tích hợp	1966-1970
Bộ kết nối	1960-1963	Thiết bị ghi nhớ từ tính	1966-1970
Máy đo sóng cao tần	1960-1970	Bộ phận bán dẫn	1966-1970
Điện cực PH	1960-1963	Máy tính để bàn điện tử	1966-1973
Thiết bị bật tắt máy tính	1961-1970	Máy ghi hình loại nhỏ	1966-1968
Thiết bị điều chỉnh tự động bằng điện tử	1961-1963	Bộ lọc thủy tinh hoặc từ tính	1966-1968
Kết tinh quang học	1961-1963	Thiết bị ứng dụng sóng siêu âm	1968-1970
Role	1962-1963	Bộ điều hướng IC dùng để nhận biết tín hiệu tivi	1968-1970
Mô tơ điện động trực lưu chính xác loại cực nhỏ	1962-1965	Thiết bị điều khiển số	1968-1970

Lĩnh kiện phức hợp	1962-1965	
--------------------	-----------	--

*Nguồn: Luật về Biện pháp ngăn hạn khuyến khích ngành công nghiệp điện tử*

Có thể thấy rằng Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra một danh mục các sản phẩm được ưu tiên hỗ trợ rất chi tiết và cụ thể, trong đó chú trọng đến CNHT, từ nguyên liệu đầu vào, máy móc sản xuất, các linh kiện quan trọng cho đến cả chu trình gia công và các thiết bị kiểm tra đầu cuối. Các chính sách trên đã giúp ngành CNHT của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ, đưa Nhật Bản từ một quốc gia tàn lụi sau chiến tranh trở thành một cường quốc về công nghiệp. Để đánh giá tầm quan trọng của CNHT tại Nhật Bản, có thể đánh giá ngành công nghiệp Sokeizai<sup>1</sup>, ngành công nghiệp được Nhật Bản nhìn nhận rằng “không có sự phát triển của ngành công nghiệp máy móc nếu thiếu công nghiệp Sokeizai”. Trung tâm Sokeizai được thành lập từ 7/1984, đã liên tục phát triển, đóng góp mạnh mẽ vào quá trình xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp của Nhật Bản.<sup>2</sup> Hiện nay công nghiệp Sokeizai đã thu hút trên 200.000 lao động, trên 6800 doanh nghiệp, doanh thu năm 2007 đạt 5,4 triệu triệu yên. Bên cạnh đó các ngành công nghiệp liên quan mật thiết đến công nghiệp Sokeizai hàng năm cũng thu về trên 5,7 triệu triệu yên, thu hút trên 260 nghìn người lao động.

Hiện nay CNHT của Nhật Bản đã dần chuyển sang nước ngoài, trong nước chủ yếu hướng vào các sản phẩm chủ chốt, có giá trị và công nghệ cao. Tuy nhiên vẫn có một cơ quan thuộc METI chuyên phụ trách CNHT. Cơ quan này cũng chịu trách nhiệm về quản lý nhà nước, thông tin, liên kết mọi mặt hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT. Bên cạnh đó, ở Nhật Bản còn rất nhiều các cơ quan hỗ trợ gián tiếp cho CNHT như: Tổ chức DNNVV, hiệp hội khuôn mẫu, hiệp hội chế tạo máy...(có khoảng 50 hiệp hội như vậy ở Nhật Bản) chuyên thực hiện các chương trình hỗ trợ đến doanh nghiệp.

#### ❖ Hàn Quốc.

Đầu những năm 60, chính quyền Hàn Quốc đã vạch ra chiến lược chọn một số tập đoàn mạnh để phát triển kinh tế quốc gia theo hướng xuất khẩu và đồng thời thay thế hàng nhập khẩu. Sự hợp tác giữa Chính phủ với các Chaebol<sup>3</sup> đã đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và tạo nên những thành công đáng kinh ngạc của Hàn Quốc. Trong giai đoạn này, nhằm nhanh chóng phát triển và bảo đảm những công ty này hoạt động theo định hướng của nhà nước, Chính phủ đã cung cấp nhiều ưu đãi cho các Chaebol như chỉ thị các ngân hàng nhà nước cung cấp vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp đồng thời thực hiện việc giám sát tài chính đối với các khoản nợ ưu đãi, bảo lãnh các khoản vay tín dụng nước ngoài, giảm thuế, ưu đãi hạ tầng...Đến những năm 70, Hàn Quốc quyết định phát triển nhanh các ngành công nghiệp nặng bao gồm thép, hóa dầu, ô-tô, chế tạo máy, đóng tàu và điện tử. Chính phủ đã chọn ra những Chaebol có nhiều

<sup>1</sup> Sokeizai là một thuật ngữ của Nhật Bản, nhằm chỉ các sản phẩm được sản xuất từ kim loại hoặc các nguyên liệu khác sử dụng phương pháp chế biến, gia công là đúc, rèn, dập và luyện kim bột

<sup>2</sup> Trung tâm Sokeizai, www.sokeizai.or.jp

<sup>3</sup> Tại Hàn Quốc, Chaebol là các tập đoàn, công ty lớn thuộc sở hữu của gia đình

tiềm năng nhất và thúc đẩy họ thực thi kế hoạch này bằng những khoản vay ưu đãi khổng lồ. Đến cuối những năm 80, một số Chaebol đã trở thành những tập đoàn lớn ở quy mô quốc tế. Mỗi Chaebol trung bình có hàng chục công ty con chuyên kinh doanh các lĩnh vực khác nhau. Trong những năm 90, năm Chaebol lớn nhất (Samsung, Hyundai, LG, Daewoo và SK) tạo ra tới 50% tổng GDP của Hàn Quốc.

Cùng với sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các Chaebol, CNHT tại Hàn Quốc phát triển mạnh vào thập niên 70 và 80 (Ở Hàn Quốc, CNHT được gọi là công nghiệp vật liệu và phụ tùng - Material and Component Industry). Song song với việc phát triển các Chaebol, Chính phủ Hàn Quốc đã buộc các tập đoàn này phải chuyên phần sản xuất linh kiện, phụ tùng sang các doanh nghiệp nhỏ để tạo sự lan toả và gia tăng tính cạnh tranh, đồng thời đẩy mạnh phát triển CNHT. Năm 1975, “Luật xúc tiến thâu phụ” được ban hành, trong đó chỉ định một số ngành công nghiệp cũng như sản phẩm trong các ngành này là các linh phụ kiện. Luật yêu cầu các doanh nghiệp lớn phải mua ngoài, chứ không được tự sản xuất các sản phẩm này. Theo APO (2002)<sup>4</sup>, số lượng các sản phẩm này tăng từ 41 loại (năm 1979) lên 1553 (năm 1984) và giảm xuống 1053 vào năm 1999. Năm 2005, Chính phủ triển khai “Chiến lược phát triển nguyên liệu và linh phụ kiện”, nhằm phát triển CNHT trong công nghiệp ô tô và công nghiệp điện tử, trong đó chỉ định rõ Samsung và Lucky Gold Star là các doanh nghiệp hạt nhân, với một số nhà sản xuất chuyên cung ứng linh phụ kiện phải phát triển các sản phẩm này để thay thế nhập khẩu. Chương trình này bắt buộc các doanh nghiệp hạt nhân phải cam kết mua linh kiện của các doanh nghiệp cung ứng này. Chiến lược được đánh giá thành công, vì các ngành CNHT ở Hàn Quốc đã phát triển rất nhanh.

Hiện nay, công nghiệp vật liệu và phụ tùng của Hàn Quốc đã chuyển sang giai đoạn đòi hỏi giá trị gia tăng rất cao trong sản phẩm như hỗ trợ cho các hoạt động R&D, đổi mới và sáng tạo của doanh nghiệp. Cơ quan chuyên trách cho các ngành công nghiệp này đặt tại Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MOTIE), với một bộ phận chuyên về các ngành công nghiệp vật liệu và phụ tùng. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chủ yếu thông qua Viện công nghệ cao Hàn Quốc (KIAT). Theo MOTIE, CNHT tại Hàn Quốc hiện nay là ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ công nghệ rất cao, vốn đầu tư lớn, khả năng sinh lời thấp cho doanh nghiệp, nhưng lại tạo ra sự thay đổi về giá trị gia tăng lâu dài và bền vững cho các sản phẩm công nghiệp của Hàn Quốc, tạo nên năng lực cạnh tranh mạnh, do đó cần có sự hỗ trợ đặc biệt và liên tục của Chính phủ. Hai cơ quan nói trên chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động hỗ trợ đó.

### ❖ **Đài Loan**

Không can thiệp sâu như Hàn Quốc, Chính phủ Đài Loan đóng vai trò xúc tác liên kết thông qua hỗ trợ tài chính. Từ đầu những năm 80, hệ thống hạt nhân- vệ tinh được triển khai với 3 liên kết chính: nhà cung cấp và nhà lắp ráp, người

---

<sup>4</sup> APO (2002), Strengthening of Supporting Industries: Asian Experiences. Tokyo

sử dụng hạ nguồn và nhà cung cấp nguyên liệu chính, nhà thầu phụ và thương gia. Chính phủ trợ giúp các liên kết này thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn quản lý và tài chính. Các doanh nghiệp hạt nhân tham gia chương trình được trợ cấp tài chính, giám sát, phối hợp và cải tiến hoạt động các doanh nghiệp vệ tinh. Doanh nghiệp vệ tinh tự nguyện tham gia để nâng cao hiệu quả và tìm khách hàng. Hệ thống này rất thành công, góp phần chia sẻ thông tin và tạo cơ chế để Chính phủ thực thi các chính sách.

Hiện nay Đài Loan đã là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các sản phẩm CNHT điện tử, như các loại bo mạch chủ, linh kiện điện tử, linh kiện máy tính, màn hình, máy quét...Thành công này một phần là do chiến lược phát triển CNHT đứng đầu của chính phủ Đài Loan. Trong những năm 90, thâm hụt thương mại giữa Đài Loan và Nhật Bản tăng từ 13 tỷ USD năm 1992 lên 18 tỷ USD năm 1995, một nghiên cứu đã chỉ ra rằng 90% tiền thiếu hụt trên là do việc nhập khẩu các linh, phụ kiện chủ chốt từ Nhật Bản nhất là những linh kiện điện tử. Để đáp lại, Đài Loan đã thành lập Cục phát triển công nghiệp thuộc Bộ Kinh tế Đài Loan (MOEA) nhằm phát triển các linh kiện CNHT điện tử chủ chốt như IC, CPU, DRAM... Mục tiêu là để tập trung các nguồn lực của Chính phủ và các thành phần tư nhân, thu hút đầu tư, sản xuất, thay thế nhập khẩu bởi các sản phẩm nội địa và phát triển các sản phẩm CNHT chủ chốt trong thời gian ngắn nhất có thể. Chương trình linh kiện then chốt của MOEA đưa ra một danh mục liệt kê 48 loại linh kiện và 24 sản phẩm chủ chốt, trong đó nổi bật là các sản phẩm sau :

**Bảng 0.3**

**Danh sách các linh kiện và sản phẩm chủ chốt của MOEA**

IC mờ	IC xử lý số tín hiệu
Bộ chuyển đổi	IC tần số vô tuyến
>2,5’’ CRT	Đĩa màng mỏng
Wafer silic	CCD
Màn hình LCD	LED
Cơ chế DAT	Pin lithium
DRAM >4M	Bộ chuyển đổi A/D 5 ½ bit
SRAM >1M	CPU 32 bit
	Công cụ và phần mềm hệ thống

*Nguồn: Bộ Kinh tế Đài Loan (MOEA)*

Các linh kiện và sản phẩm chủ chốt này được chia thành ba nhóm. Nhóm A được giao phó cho một viện nghiên cứu để phát triển công nghệ và sản phẩm. Các linh, phụ kiện chủ chốt thuộc các dự án nhóm A là IC điều khiển mờ, màn

hình LCD, RAM tĩnh và động có độ tập trung cao, các loại IC tần số radio, LED, CCD. Nhóm B, MOEA tận dụng sự trợ giúp của Chính phủ trong phát triển các sản phẩm mục tiêu hàng đầu, sự hỗ trợ của công nghệ chiến lược đối với các nhà sản xuất đủ khả năng dẫn dắt kế hoạch phát triển. Nhóm C, Chính phủ cung cấp các khuyến khích về đầu tư như chính sách thuế, chính sách sử dụng đất công nghiệp, sự tham gia của Chính phủ vào các dự án đầu tư, các khoản vay ưu đãi, đào tạo con người, các quy định thuế và nhập khẩu đặc biệt. Nhóm C gồm các sản phẩm chủ chốt như HDTV, máy ghi âm kỹ thuật số, camera kỹ thuật số và các loại thiết bị ngoại vi máy tính khác nhau.

Để phát triển CNHT, Chính phủ Đài Loan cũng đã thành lập các cơ quan chuyên trách về CNHT từ rất sớm. Năm 1984 Chính phủ Đài Loan thành lập “Tiêu tổ Thúc đẩy phát triển hệ thống nhà máy CNHT” thuộc Cục Công nghiệp, MOEA, năm 1990 thành lập “Trung tâm phát triển hệ thống CNHT”. Mục đích của việc thành lập 2 đơn vị nói trên nhằm thúc đẩy CNHT, thành lập hệ thống các sản phẩm CNHT cho các ngành sản xuất chủ lực, nâng cao sức cạnh tranh của toàn bộ các ngành công nghiệp. Hiện nay tại Đài Loan vẫn có một đơn vị chuyên trách tại Cục Công nghiệp giải quyết các vấn đề liên quan đến CNHT. Bên cạnh đó các hoạt động xúc tiến CNHT cụ thể được thực hiện thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Trung tâm phát triển năng lực sản xuất (CSD) thuộc MOEA.

#### ❖ **Malaysia**

Cơ quan chuyên trách về cấp giấy phép đầu tư và ưu đãi đầu tư tại Malaysia là Cục Phát triển Công nghiệp Malaysia (MIDA), trực thuộc MITI thành lập năm 1967. Hiện nay các chương trình ưu đãi chính của MIDA gồm có:

- *Tư cách tiên phong* (PS; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong khoảng từ 70% đến 100% thu nhập hợp pháp trong vòng từ 5 đến 10 năm)

- *Trợ cấp thuế đầu tư* (ITA; 60% đến 100% chi phí vốn hợp lệ trong vòng 5 đến 10 năm có thể được bù bằng 70% đến 100% thu nhập hợp pháp)

- *Trợ cấp tái đầu tư* (RA; 60% chi phí vốn hợp lệ có thể được bù bằng 70% đến 100% thu nhập hợp pháp).

Nhà đầu tư có thể chọn hoặc PS hoặc ITA nhưng không được cả hai. Ngoài ra doanh nghiệp cũng được miễn thuế nhập khẩu và thuế bán hàng đối với các nguyên liệu thô, linh phụ kiện và máy móc thiết bị nhập khẩu để phục vụ mục đích sản xuất, không phải để kinh doanh thương mại. Các ưu đãi này được quản lý bằng cách kết hợp danh mục hợp lệ và đánh giá cho từng trường hợp cụ thể. Để có được ưu đãi, các hoạt động và sản phẩm phải nằm trong danh mục hợp lệ và sẽ được Ủy ban hành động của MIDA quyết định có ưu đãi hay không tại các buổi họp hàng tuần. Đối với danh mục hợp lệ, MIDA xuất bản và cập nhật danh mục các hoạt động và sản phẩm khuyến khích phát triển trên trang web của mình và trong ấn phẩm xúc tiến đầu tư in bằng năm ngôn ngữ (Anh, Nhật, Trung, Ả-rập và Malaysia). Khi có thêm các sản phẩm mới hay linh phụ kiện mới, hoặc khi các sản phẩm hay linh phụ kiện đã có trở nên lỗi thời, MIDA

sẽ bổ sung hoặc xóa bỏ khỏi danh mục hợp lệ và đăng tải danh sách mới trên công báo.

Các hạng mục hợp lệ rất đa dạng. Ví dụ, danh mục các hoạt động và sản phẩm xúc tiến trong công nghiệp chế tạo đến tháng 1 năm 2010 gồm (i) Danh mục tổng hợp; (ii) Các hoạt động liên quan đến công nghiệp chế tạo; (iii) Các doanh nghiệp công nghệ cao; (iv) Chương trình Liên kết Công nghiệp; và (v) Các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Các danh mục này được chia ra rất chi tiết, ví dụ “Danh mục tổng hợp” được chia thành 26 nhóm với 298 hoạt động và sản phẩm cần khuyến khích, và các nhóm này lại tiếp tục được chia nhỏ.

**Bảng 0.4**

**Danh mục các hoạt động, sản phẩm trong ngành chế tạo (i) Danh mục tổng hợp**

I.Sản xuất nông nghiệp (20)	X.Sản xuất hàng dệt và các sản phẩm dệt may(10)	XIX.Chế tạo các trang thiết bị nhiếp ảnh, điện ảnh, video(4)
II.Chế biến sản phẩm nông nghiệp (15)	XI.Sản xuất các sản phẩm từ đất sét, cát và phi kim(34)	XX.Chế tạo các sản phẩm nhựa(7)
III.Trồng rừng và sản phẩm từ rừng (3)	XII.Sản xuất sắt và thép(12)	XXI.Các hoạt động, sản phẩm khác(25)
IV.Sản xuất các sản phẩm cao su(7)	XIII.Sản xuất kim loại màu và các sản phẩm từ kim loại màu(10)	XXII.Công nghiệp kinh doanh khách sạn, dịch vụ(6)
V.Chế biến các sản phẩm và chiết xuất từ dầu cọ(10)	XIV.Chế tạo máy và phụ kiện(10)	XXIII.Công nghiệp phim ảnh(2)
VI.Sản xuất hóa chất và hóa dầu(16)	XV.Chế tạo phương tiện giao thông, linh phụ kiện(29)	XXIV.Dịch vụ sản xuất(9)
VII.Sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan(6)	XVI.Sản phẩm và hoạt động hỗ trợ(17)	XXV.Sản xuất sản phẩm từ cây kenaf(1)
VIII.Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ	XVII.Chế tạo các sản phẩm điện, điện tử và linh phụ kiện	XXVI.Các trang thiết bị bảo hộ(3)
IX.Sản xuất bột giấy, giấy và bìa(11)	XVIII.Chế tạo thiết bị và phụ tùng chuyên dụng cho y tế, khoa học và đo kiểm(6)	

*Nguồn: Cục Phát triển Công nghiệp Malaysia, MIDA*

Có thể thấy nhóm từ XIV đến XX trong danh mục này có liên quan chặt chẽ đến các hoạt động và sản phẩm CNHT. Ví dụ như nhóm XVI. Các sản phẩm và hoạt động hỗ trợ, trong đó có đầy đủ các hoạt động, nguyên công hỗ trợ trong sản xuất linh phụ kiện kim loại :

**Bảng 0.5**

**Nhóm XVI. “Các sản phẩm/hoạt động hỗ trợ”**

1. Đúc	11. Đại tu, sửa chữa, kiểm tra động cơ tuabin
2. Rèn	12. Nguyên liệu tổng hợp
3. Xử lý bề mặt kim loại	13. Thiết kế khuôn mẫu
4. Gia công cơ khí	14. Xử lý bề mặt hoặc hoàn thiện linh kiện nhựa
5. Công cụ và khuôn mẫu	15. Hệ thống và linh kiện

6. Linh phụ kiện luyện kim	16. Dập kim loại*
7. Xử lý nhiệt	17. Mạ kẽm, cắt kim loại tấm và các gia công khác*
8. Chế tạo khuôn	(*) Chỉ cấp ưu đãi tại một số khu vực khuyến khích đầu tư
9. Dịch vụ bức xạ	
10. Dịch vụ khử trùng khí	

*Nguồn: Cục Phát triển Công nghiệp Malaysia, MIDA*

Về cách thức đánh giá, trước hết vụ công nghiệp của MIDA sẽ đánh giá các đơn xin hưởng ưu đãi thuế liên quan đến công nghiệp chế tạo, kết quả đánh giá của họ sẽ được gửi lên Ủy ban hành động của MIDA xem xét, cân nhắc từng trường hợp tại các buổi họp hàng tuần do Tổng Giám đốc MIDA chủ trì. Ủy ban sẽ không thông qua một cách tự động mà đánh giá tầm quan trọng của từng đơn xin hưởng ưu đãi xem dự án đó có thực sự là dự án sản xuất chế tạo hay chỉ là thương mại, có phải là hoạt động mang lại giá trị hay không, và có thúc đẩy phát triển công nghệ hay kết nối công nghiệp hay không. Giấy phép và ưu đãi thuế dành cho các nhà sản xuất chế tạo do Ủy ban này cấp, còn các giấy phép nhập khẩu và giấy phép dịch vụ khác do các Ủy ban khác của MIDA xử lý<sup>5</sup>.

Mặt khác Malaysia đã rất nỗ lực trong việc phát triển và tăng cường kết nối công nghiệp giữa các doanh nghiệp lớn (MNC và công ty nhà nước) với các nhà cung cấp linh phụ kiện trong nước, trước đây là chương trình Phát triển nhà cung cấp (VDP - khởi xướng năm 1988) và mới đây là chương trình Kết nối Công nghiệp (ILP)<sup>6</sup>. ILP có ba dịch vụ hỗ trợ là : (i) ưu đãi tài chính, (ii) Kết nối kinh doanh; (iii) gói hỗ trợ cấp địa điểm nhà xưởng, nghiên cứu triển khai, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường xuất khẩu... Các sản phẩm được tham gia các chương trình kết nối này cũng được Malaysia công bố bằng một danh mục chi tiết và cụ thể.

**Bảng 0.6**

**Các sản phẩm và hoạt động hợp lệ của Chương trình Kết nối công nghiệp**

I. Sản xuất các sản phẩm cao su(2)	VIII. Chế tạo phương tiện giao thông, phụ kiện đi kèm
II. Sản xuất các sản phẩm nhựa(1)	1. Linh kiện, phụ tùng xe hai, ba bánh
III. Sản xuất các sản phẩm từ đất sét, cát và phi kim(4)	2. Linh kiện, phụ tùng cho du thuyền, thiết bị nâng hay tàu đệm khí
IV. Sản xuất sản phẩm dệt may(1)	3. Linh kiện, phụ tùng xe ô tô
V. Sản xuất sắt và thép(2)	4. Thiết bị, phụ tùng cho máy bay
VI. Sản xuất kim loại màu và các sản phẩm từ kim loại màu	IX. Chế tạo máy và linh phụ kiện máy
VII. Sản phẩm/dịch vụ hỗ trợ	1. Linh phụ kiện máy móc
1. Đúc	X. Chế tạo sản phẩm điện và điện tử và các linh kiện đi kèm
2. Rèn	
3. Mạ	
	1. Thiết bị ngoại vi máy tính

<sup>5</sup> MIDA (2010), Malaysia Investment in the manufacturing sector – Policies, Incentives and Facilities

<sup>6</sup> ILP được xây dựng như một công cụ chính sách để triển khai nhiệm vụ phát triển công nghiệp dựa vào cụm công nghiệp nêu trong Kế hoạch tổng thể phát triển Công nghiệp (IMP) 1996 – 2005, ILP ra đời cùng với việc thành lập Tổng công ty phát triển SME (SMIDEC) năm 1996

4. Gia công cơ khí	2. Thiết bị/hệ thống hoặc dụng cụ báo chuông
5. Công cụ & khuôn mẫu	
6. Xử lý nhiệt	3. Linh kiện, cụm lắp ráp hoặc phụ kiện sản phẩm điện tử tiêu dùng hoặc công nghiệp.
7. Chế tạo khuôn	
8. Dập	
9. Phốt công nghiệp và nguyên liệu sản xuất phốt	
10. Linh phụ kiện luyện kim	
11. Đại tu, sửa chữa, kiểm tra động cơ tuabin, linh phụ kiện hoặc cụm	
12. Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tiến, kiểm tra phụ kiện, phụ tùng máy bay	
13. Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tiến, kiểm tra phụ kiện, phụ tùng tàu thuyền	

*Nguồn: Cục Phát triển Công nghiệp Malaysia, MIDA*

Bên cạnh đó các doanh nghiệp CNHT cũng được hỗ trợ, ưu đãi thông qua các tổ chức, chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp SME như Tổng công ty SME, ngân hàng SME, chương trình nhà xưởng ngân hàng SME.... Với các chính sách đó CNHT ở Malaysia đã phát triển mạnh, đặc biệt là CNHT trong lĩnh vực gia công, chế tạo linh kiện cơ khí và linh kiện điện tử.

#### ❖ **Thái Lan**

Cơ quan chuyên trách thực hiện các chương trình hỗ trợ, xúc tiến cho CNHT tại Thái Lan là Ban phát triển CNHT (BSID), được thành lập năm 1996, trực thuộc Cục phát triển công nghiệp (DIP), Bộ công nghiệp Thái Lan (MOI). Với nguồn ngân sách trong nước và hỗ trợ nước ngoài, BSID đã xây dựng các dự án hữu ích, tập trung vào ba khía cạnh chính là con người, công nghệ và liên kết, cũng như thúc đẩy, mở rộng thị trường, chuyển giao công nghệ, đào tạo và tư vấn kỹ thuật. BSID định hướng vào SME, nhà khởi nghiệp, các cơ quan hỗ trợ và các nhà cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, DIP/MOI còn có một ban quan trọng khác nhằm phục vụ mục đích thúc đẩy CNHT là Ban phát triển các nhà cung cấp dịch vụ (BSPD) chịu trách nhiệm đào tạo các nhà tư vấn, quản lý và dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp<sup>7</sup>.

Hai chính sách, chiến lược then chốt về xúc tiến CNHT là Quy hoạch tổng thể CNHT năm 1995 và Quy hoạch tổng thể ngành ô tô và điện – điện tử, đưa ra danh mục linh kiện và phụ tùng của các ngành này với hiện trạng cụ thể (nhập khẩu hay nội địa hóa) và các bảng tóm tắt các biện pháp đề xuất. Đây là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách của Thái Lan đưa ra các ưu đãi và chương trình phát triển cụ thể. Quy hoạch tổng thể ngành ô tô 2007 – 2011 có tầm nhìn là “Thái Lan là cơ sở sản xuất ô tô ở Châu Á tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho đất nước với ngành công nghiệp sản xuất linh kiện ô tô mạnh”. Với tầm nhìn đó quy hoạch này tập chung vào các chương trình hành động phát triển CNHT như phát

<sup>7</sup> VDF (2011), Điều tra so sánh bối cảnh, biện pháp chính sách và kết quả phát triển CNHT ở ASEAN



triển nhà cung cấp, phát triển chuỗi cung cấp, xúc tiến đầu tư và kết nối doanh nghiệp.

### Bảng 0.7

#### Danh mục linh kiện ô tô, nhập khẩu và nội địa hóa ở Thái Lan

O:Chủ yếu nhập khẩu; X:Chủ yếu nội địa hóa; Δ:Pha trộn giữa nhập khẩu và nội địa hóa

##### A. Động cơ

A1.

Cụm

động

cơ

Động cơ Diesel cho xe buýt, xe tải

• O • Đ

ộng ộng

cơ X cơ

Die: xăn

el g

cho cho

bán xe

xe chở

tải khá

ch

Δ

##### A2. Vỏ động cơ

Vỏ xi lanh

• O • Đ

ệ O àu

độn xi

g cc lan

h

• Đ

ệm

độn

g

cơ

O

X

##### A3. Pít tông và

trục cơ

Trục cơ

• O • T

bi Δ han

chứX h

h tru

• yền

ít • B

tông i

tha

nh  
tru  
yền  
• V  
òng  
gắn  
g,  
lót  
xi  
lan  
h

O

Δ

Δ

A4. Trục cam và  
van

Trục cam

• O • B  
an O ánh  
• Δ rãnh  
hình X g  
đẩy trụ  
• c  
rục ca  
điều m  
chỉ • V  
h an  
động  
g  
cơ  
• L  
ò  
xo  
xup  
áp

O

Δ

X

A5. Hệ thống nhiên  
liệu

Bơm nhiên liệu

• O • B  
ộ O ộ  
ché X phu  
hòa n  
khí nhi  
• ên  
ình liệu  
nhié • B  
n ộ  
liệu lọc

nhi  
ên  
liệu  
• Ó  
ng  
dẫn  
nhi  
ên  
liệu

O

Δ  
X

A6. Hệ thống lọc khí  
và hệ thống thoát khí  
thải

Ống dẫn khí

• Δ • Ó

ộ X ng

lọc X tho

khô át

ng khí

khí thải

•

ộ  
giả

m

âm/

ống

bô

X

A7. Hệ thống làm mát  
và bôi trơn

Bộ làm mát dầu máy

• O •

ơ m O Bơ

nướ X m

c dầu

• • B

ộ ộ

tản lọc

nhiệ dầu

t

O

X

**B. Thân xe và các linh kiện dập**

B1.

Dạng

tấm

Vỏ phía ngoài, cửa, mui xe, nắp cốp xe, cửa nóc

• Δ • N

hấn óc  
 bụnΔ xe  
 • X • T  
 hunX rụ  
 g tru  
 trước ng  
 c v tâm  
 sau • T  
 xe hệ  
 • m  
 ở cửa  
 phía xe  
 tron  
 g,  
 cửa,  
 mui  
 xe,  
 cốp  
 xe  
 Sàn xe  
 • T  
 han  
 h  
 nga  
 ng  
 và  
 dầ  
 m  
 đọc  
 Δ

Δ  
 Δ  
 X  
 X

B2. Ngoại thất

Cản bằng nhựa

• O • C  
 ô Δ ản  
 tản Δ bản  
 nhiệ g  
 t thê  
 đầu p  
 máy • B  
 • ảo  
 uôi vệ,  
 cá Tra  
 sau ng  
 trí  
 bên  
 ngo  
 ài  
 • L

óp  
xe

X

Δ  
Δ

B3. Linh kiện dập  
loại nhỏ

Chấn bần, bản lề cửa xe, bản lề mui xe, thanh chống mui xe, hãm xung, khóa cửa...

X

B4. Khuôn dập, đồ gá,  
máy móc

Khuôn dập, đồ gá, dụng cụ, máy móc

Δ

*Nguồn: Cục Phát triển công nghiệp Thái Lan (DIP), MOI*

Về ưu đãi đầu tư, hiện nay tại Thái Lan, Ủy ban đầu tư (BOI) chịu trách nhiệm về phê duyệt và cấp ưu đãi đầu tư. Theo thông báo số 10/2552 của BOI, có 7 lĩnh vực được BOI xếp loại ưu tiên miễn thuế nhập khẩu máy móc và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm, kèm theo thông báo này là danh mục các sản phẩm thuộc các lĩnh vực được ưu tiên. Trong đó có 2 lĩnh vực quan trọng là sản phẩm kim loại, máy móc, thiết bị và công nghiệp điện tử, đồ điện gia dụng, các sản phẩm CNHT cũng được tập trung ưu đãi trong 2 lĩnh vực này :

**Bảng 0.8**

**Các sản phẩm ưu tiên trong công nghiệp máy và điện – điện tử**

<i>Sản phẩm kim loại, máy móc, thiết bị</i>	<i>Công nghiệp điện tử và đồ điện gia dụng</i>
Chế tạo các công cụ bằng tay và công cụ đo lường	Chế tạo thiết bị điện công nghiệp
Chế tạo máy móc, thiết bị và linh phụ kiện	Chế tạo các sản phẩm điện
Chế tạo các sản phẩm kim loại, bao gồm các linh phụ kiện kim loại	Chế tạo các linh phụ kiện, thiết bị sử dụng cho các sản phẩm điện
Xử lý bề mặt và xử lý bề mặt anốt hóa	Chế tạo các sản phẩm điện tử
Xử lý nhiệt	Chế tạo các linh phụ kiện, thiết bị điện tử sử dụng cho dụng cụ điện tử
Đóng hoặc sửa chữa tàu	Chế tạo nguyên vật liệu cho vi điện tử
Sản xuất các loại xe điện	Thiết kế điện tử
Đóng tàu hoặc tàu điện hoặc thiết bị, linh phụ kiện	Phần mềm
Chế tạo, sửa chữa hoặc chuyển đổi máy bay, bao gồm cả thiết bị và linh phụ kiện máy bay	Thương mại điện tử
Chế tạo linh phụ kiện xe cộ	
Sản xuất xe máy	
Sản xuất ô tô	

Chế tạo động cơ và thiết bị đa mục đích	
Chế tạo xe sử dụng khí tự nhiên và các máy móc, thiết bị sử dụng khí tự nhiên	
Chế tạo Pin nhiên liệu	
Sửa chữa các linh phụ kiện xe, các thiết bị điện, điện tử	
Sửa chữa máy móc, thiết bị công nghiệp	
Chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng congteno	
Chế tạo các sản phẩm có cấu trúc kim loại, bộ máy	
Sản xuất nhà lắp ghép dạng hoàn chỉnh (CBU) hoặc dạng rời (CKD)	

*Nguồn : Ủy ban đầu tư Thái Lan (BOI)*

Doanh nghiệp muốn đăng ký hưởng ưu đãi có thể liên hệ với trung tâm đầu tư hoặc các văn phòng đại diện của BOI để thu thập thông tin, sau đó gửi đơn hoàn chỉnh cho Văn phòng Ủy ban hoặc văn phòng đại diện của BOI. Trong vòng 10 ngày, BOI sẽ làm việc với đại diện công ty và tùy theo dự án cụ thể và số vốn đầu tư mà BOI sẽ xem xét, cân nhắc mức ưu đãi. Giống với Malaysia, việc phê duyệt dự án đầu tư và cấp ưu đãi ở Thái Lan do BOI quản lý tập trung. Quyền phê duyệt các dự án và cấp các ưu đãi không được trao cho chính quyền địa phương để ngăn chặn việc cạnh tranh quá mức giữa các địa phương, gây tổn thất thuế không đáng có. Việc ưu đãi đối với các khu vực kém phát triển hơn được quản lý tập trung thông qua hệ thống phân vùng.

Song song với các chính sách ưu đãi Chính phủ Thái Lan cũng thúc đẩy CNHT thông qua các chương trình hợp tác với Nhật Bản, thành lập các khu CNHT, lồng ghép với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp SME và đặc biệt là chương trình phát triển liên kết Công nghiệp – BUILD. BUILD được xây dựng năm 1992 với mục đích xác định nhu cầu của các nhà lắp ráp chế tạo và kết nối họ với các nhà lắp ráp trong nước, một số chương trình tiêu biểu của BUILD : Chương trình nhà cung cấp gặp khách hàng, hội chợ ngược, chương trình nguồn cung ứng, cơ sở dữ liệu về CNHT ASEAN...